**TÀI LIỆU BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI**

**ĐỊA LÍ 8**

**ĐỊA LÍ CHÂU Á**

**BÀI 1. KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN CHÂU Á**

**I. Vị trí địa lí, hình dạng, kích thước và giới hạn của châu lục**

**1. Vị trí địa lí, hình dạng và kích thước châu Á**

 Vị trí địa lí:

 Điểm cực Bắc nằm ở 77044'B.

 Điểm cực Nam ở vĩ độ 1016'B.

 Điểm cực Tây ở 26010'Đ.

 Điểm cực Đông ở 169040'T.

 Về hình dạng: châu á có bề mặt dạng hình khối vĩ đại nhất. Đường bờ biển tuy bị chia cắt mạnh, có nhiều vịnh, nhiều bán đảo lớn, nhưng do diện tích lục địa rất rộng nên sự chia cắt lãnh thổ theo chiều ngang vẫn không đáng kể. Phần lục địa có dạng hình khối như vậy làm cho các vùng trung tâm của lục địa như Trung Á và nội Á nằm cách bờ biển rất xa, có nơi tới 2.500 km.

**Về kích thước:**

Diện tích: Phần đất liền: 41,5 triệu km2 (cả các đảo: 44,4 triệu Km2.

Châu á nằm trải dài trên một không gian rất rộng, khoảng cách từ cực Bắc xuống cực Nam tới gần 8.500 km và từ bờ tây sang bờ đông lên tới gần 9200 km.

 \***Như vậy:** châu á có vị trí nằm kéo dài từ vùng cực cho tới xích đạo, có kích thước khổng lồ và có bề mặt dạng khối vĩ đại. Đó là những điều kiện cơ bản ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành khí hậu và cảnh quan tự nhiên.

 **2. Giới hạn của châu Á.**

 Châu á, trừ phần phía tây giáp với châu Âu bằng đất liền, phía tây nam nối liền với châu Phi bằng một eo đất nhỏ là eo Xuyê, còn 3 mặt giáp với các biển và đại dương rộng lớn.

 Phía bắc giáp Bắc Băng D­ương - Đây là đại dương nằm trên các vĩ độ cận cực và cực, thời tiết quanh năm giá buốt, mặt biển bị bao phủ bởi một lớp băng rất dày.

 Phía đông giáp Thái Bình Dương

 Phía đông nam - nơi tiếp giáp giữa Thái Bình Dương và ấn Độ Dương có một hệ thống các bán đảo, đảo và quần đảo, các biển và vịnh biển xen kẽ nhau rất phức tạp, đó là khu vực Đông Nam Á.

 Phía nam, châu Á tiếp giáp với ấn Độ Dương. Bờ biển ở đây bị cắt xẻ mạnh, tạo thành 3 bán đảo lớn là Trung Ấn, Ấn Độ và Arabi.

Tóm lại, các biển và đại dương bao quanh châu Á không những làm giới hạn tự nhiên cho lục địa mà còn ảnh hưởng rất lớn đến điều kiện tự nhiên cũng như sự phát triển kinh tế xã hội của các quốc gia hải đảo và ven bờ. Đặc biệt, Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương rộng lớn bên cạnh châu á khổng lồ tạo nên sự tương phản mạnh mẽ giữa biển và đất liền, là một trong những nguyên nhân làm cho hoàn lưu gió mùa phát triển và phân bố rộng ở châu Á hơn bất kì một châu lục nào khác trên thế giới.

**II. Đặc điểm địa hình và khoáng sản**

 1. Đặc điểm địa hình

 **Địa hình châu Á rất phức tạp và đa dạng**, 3/4 diện tích là các núi, sơn nguyên và cao nguyên cao, chỉ có 1/4 diện tích là các đồng bằng thấp và bằng phẳng. Nhìn chung, các đồng bằng, các sơn nguyên rộng và bằng phẳng hình thành trên các vùng nền và có chế độ kiến tạo tương đối yên tĩnh. Còn các vùng núi hình thành trong các đới uốn nếp, được nâng lên mạnh vào cuối Tân sinh.

 **Về cấu trúc địa hình châu Á có 3 đặc điểm chính sau:**

**- Châu Á có đầy đủ các kiểu địa hình khác nhau:** các núi cao, sơn nguyên, cao nguyên và đồng bằng lớn xen các thung lũng rộng và bồn địa kín...

Các địa hình đó nằm xen kẽ với nhau làm cho bề mặt địa hình châu lục bị chia cắt rất mạnh.

**- Các hệ thống núi châu Á chạy theo 2 hướng chính:**

 + Hướng đông tây hoặc gần với đông tây

 + Hướng bắc nam hoặc gần với bắc nam

 **- Sự phân bố các dạng địa hình không đồng đều.** Các hệ thống núi và sơn nguyên cao nhất đều tập trung ở gần trung tâm lục địa, tạo thành một vùng núi cao, đồ sộ và hiểm trở nhất thế giới.

 **🡪** **Cấu trúc địa hình như vậy** có tác dụng phân chia ảnh hưởng của các đại dương đối với lục địa: phần bắc chịu ảnh hưởng của Bắc Băng Dương, phần phía đông chịu ảnh hưởng của Thái Bình Dương, phần phía nam và tây nam chịu ảnh hưởng của Ấn Độ Dương và Địa Trung Hải.

 **3. Khoáng sản**

Nguồn khoáng sản của châu Á rất phong phú và có trữ lượng lớn. Các loại có trữ lượng lớn là dầu mỏ, than đá, sắt, các kim loại màu như đồng, chì, thiếc và bôxít.

**BÀI 2 - KHÍ HẬU**

 **I/- Đặc điểm khí hậu châu Á**

**1. Khí hậu Châu Á phân hóa rất đa dạng và phức tạp:**

a. Khí hậu châu Á phân chia thành nhiều đới và nhiều kiểu khí hậu khác nhau - hay nói cách khác, Châu Á có gần như đầy đủ các đới và các kiểu khí hậu trên Trái đất:

Từ Bắc xuống Nam dọc theo kinh tuyến 800Đ có các đới:

1. Đới khí hậu cực và cận cực

2. Đới khí hậu ôn đớiKiểu ôn đới lục địa

Kiểu ôn đới gió mùa

 Kiểu ôn đới hải dương

3. Đới khí hậu cận nhiệt

Kiểu cận nhiệt địa trung hải

Kiểu cận nhiệt gió mùa

Kiểu cận nhiệt lục địa

Kiểu cận nhiệt núi cao

4. Đới khí hậu nhiệt đới

Kiểu nhiệt đới khô

Kiểu nhiệt đới gió mùa

 b. Khí hậu châu Á phổ biến là các kiểu khí hậu gió mùa và các kiểu khí hậu lục địa:

 + Các kiểu khí hậu gió mùa:

 Gồm các loại: kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa phân bố ở Nam Á và ĐNA, kiểu khí hậu cận nhiệt gió mùa và ôn đới gió mùa phân bố ở Đông Á.

 Đặc điểm thời tiết: trong năm có 2 mùa rõ rệt, mùa dông có gió từ nội địa thổi ra , không khí lạnh và khô, lượng mưa không đáng kể. Mùa hạ có gió từ biển thổi vào, thời tiết nóng ẩm và mưa nhiều đặ biệt là Nam Á và ĐNA là 2 khu vực có mưa vào loại nhiều nhất Thế giới.

 + Các kiểu khí hậu lục địa:

 Phân bố chủ yếu trong các vùng nội địa và khu vực Tây Nam Á.

 Đặc điểm thời tiết: mùa đông khô và lạnh, mùa hạ khô và nóng. Lượng mưa thấp 200-500mm, độ bốc hơi lớn nên độ ẩm không khí thấp. Hỗu hết đều phát triển cảnh quan hoang mạc và bán hoang mạc.

 c. Nguyên nhân của sự phân hóa đa dạng phức tạp trên của khí hậu châu á:

1. Do lãnh thổ nằm trải dài từ vùng cực Bắc cho đến vùng xích đạo nên châu á có nhiều đới khí hậu khác nhau.

2. Kích thước lãnh thổ rộng lớn, địa hình có các dãy núi và các sơn nguyên cao ngăn ảnh hưởng của Biển không xâm nhập sâu vào trong đất liền, nên trong mỗi đới lại chia thành nhiều kiểu khí hậu khác nhau.

3. Châu Á có nhiều núi cao, đồ sộ nhất thế giới nên khí hậu nơi đây lại có thêm sự phân hóa theo chiều cao.

 **II/. Phân tích hoàn lưu gió mùa ở Châu Á**

 **1. Gió mùa mùa đông:**

 Về mùa đông, không khí vùng trung tâm (Xibia) bị hoá lạnh mạnh, nhiệt độ trung bình tháng 1 xuống tới - 400C đến - 500C. Do hoá lạnh, trên lục địa hình thành một cao áp, gọi là cao áp Xibia. Vào giữa mùa đông, áp cao Xibia bao phủ gần như toàn bộ châu Á.

 Cũng trong thời gian này, ở tây bắc châu Âu có áp thấp Aixơlen phát triển và kéo dài tới các biển phía bắc châu Á. Vì vậy, ở phía tây bắc và bắc lục địa có gió tây nam thổi từ nội địa về phía bắc, gây ra thời tiết khô và lạnh.

 ở phía đông, áp thấp Alêut cũng phát triển mạnh, bao phủ gần toàn bộ bắc Thái Bình Dương, làm cho Đông Á mùa này cũng có gió từ lục địa thổi ra biển theo hướng tây bắc - đông nam, thời tiết khô và rất lạnh.

 Phần phía nam lục địa, khí áp giảm dần từ bắc xuống nam và sau đó chuyển sang đới **áp thấp xích đạo.** Sự tương phản khí áp như vậy đã làm cho các bán đảo Trung ấn, Ấn Độ và Arap về mùa này có gió mùa đông bắc, lạnh và khô xen kẽ với gió mậu dịch thời tiết khô và tương đối nóng.

 Như vậy, về mùa đông, trên toàn bộ châu lục đều có gió từ lục địa thổi ra biển. Thời tiết khắp nơi khô và lạnh. Nhiệt độ giảm dần từ nam lên bắc và phần lớn lãnh thổ có nhiệt độ < 00C.

 **2. Gió mùa mùa hạ:**

 Về đầu mùa hạ, không khí trên lục địa nóng dần lên, áp cao Xibia suy yếu rồi biến mất.

 Còn ở phía nam, trên sơn nguyên Iran hình thành một áp thấp **(áp thấp Iran)** Vào giữa mùa hạ, áp thấp Iran cùng áp thấp Bắc Phi và áp thấp xích đạo tạo thành một đai áp thấp bao phủ phần lớn châu Á và gần toàn bộ Bắc Phi.

 Về mùa hạ ở Bắc và Trung Á có gió bắc và đông bắc thổi từ bắc xuống, nên thời tiết ở các vùng này khô khan, không có mưa.

 ở Đông Á, lúc này áp thấp Alếut cũng biến mất và thay vào đó là **áp cao Ha-oai** bao phủ gần toàn bộ Bắc Thái Bình Dương, làm cho toàn bộ khu vực có gió đông nam từ biển thổi vào mang lại thời tiết nóng, ẩm, mưa nhiều.

 Ở bán cầu nam, vào thời kì này tồn tại một đai áp cao liên tục từ lục địa úc đến lục địa Phi. Gió mậu dịch đông nam ở bán cầu Nam vượt qua xích đạo, đổi hướng và trở thành gió mùa tây nam thổi vào các vùng Nam Á và Đông Nam Á, mang theo khối khí xích đạo nóng ẩm và gây mưa lớn, nhất là trên các sườn đón gió.

 Riêng vùng Tây Nam Á, do ảnh hưởng của áp cao Axo ở phía tây nên có gió tây bắc thời tiết khô và rất nóng.

 **Như vậy**, về mùa hạ trên toàn lục địa có gió từ biển hoặc gió từ các lục địa khác thổi tới, các vùng Đông Á, Đông Nam Á và Nam Á có mưa nhiều. Lục địa được sưởi nóng nên khắp nơi có nhiệt độ > 00C . Các vùng Trung Á và Tây Nam Á là những nơi nóng nhất, có nhiệt độ trung bình từ 300C - 350C.

 **\* Kết quả của hoàn lưu gió mùa** không chỉ hình thành chế độ thời tiết mà còn quyết định sự phân bố mưa trên lục địa. ở châu Á, lượng mưa phân bố không đều. ở các vùng có gió từ biển thổi vào, lượng mưa hàng năm lớn. Trái lại, các vùng nằm sâu trong nội địa hay các vùng bị khuất gió thì có mưa rất ít. Ví dụ: các vùng Nam Á và Đông Nam Á là những nơi có mưa nhiều nhất, lượng mưa trung bình năm từ 1.500 - 2.000mm ở đồng bằng và từ 2.500 - 3.000mm trên các sườn đón gió. Trái lại, ở Tây Nam á, Trung Á và Nội Á là những nơi có mưa ít nhất, trung bình hàng năm nhỏ hơn 300mm.

**BÀI 3 - SÔNG NGÒI CHÂU Á**

 **1. Đặc điểm chung về sông ngòi**

 **- Châu á có nhiều hệ thống sông lớn vào bậc nhất thế giới** như Ôbi, Iênitxây, Lêna, Amua, Hoàng Hà, Trường Giang, Mê Công...

 **- Do phụ thuộc vào điều kiện khí hậu, sự phân bố mạng lưới sông và chế độ sông trên lục địa không đồng đều:**

+ ở các vùng mưa nhiều như khu vực: Đông Á, Nam Á, Đông Nam Á, có mạng lưới sông ngòi phát triển; các sông có nhiều nước và đầy nước quanh năm.

+ Trái lại, ở các vùng khô hạn như Trung Á, Nội Á và bán đảo Arap mạng lưới sông rất thưa thớt; thậm chí có nhiều khu vực hoàn toàn không có dòng chảy. ở châu Á, lưu vực nội lưu chiếm một diện tích rất rộng, tới 18 triệu km2, bằng khoảng 40% diện tích châu lục.

 **2. Các lưu vực sông**

 Các sông châu Á chảy vào 4 lưu vực chính:

 **a. Lưu vực Bắc Băng Dương:** gồm các sông của miền Xibia chảy về phía bắc.

+ Các sông lớn là: Ôbi, Iênitxêi, Lêna, Inđigixca và Cô lư ma.

+ Tất cả các sông đều bắt nguồn từ vùng núi Nam Xibia rồi chảy về phía bắc qua các đới khí hậu ôn đới, cận cực và cực.

+ Nguồn cung cấp nước chủ yếu do tuyết tan và mưa vào mùa hạ. Lượng mưa tuy không nhiều nhưng do bốc hơi kém nên mạng lưới sông rất dày.

+ Thủy chế: Các sông có nước lớn vào cuối xuân đầu hạ. Các sông lớn vào cuối mùa xuân thường có lũ băng ở phần trung và hạ lưu. Về mùa đông các sông bị đóng băng trong thời gian dài. Tuy nhiên, các sông vẫn có giá trị giao thông và có dự trữ thuỷ năng lớn.

 **b. Lưu vực Thái Bình Dương**:

Gồm tất cả các sông của miền Đông Á và Đông Nam Á

+ Các sông lớn nhất là Amua (Hắc Long Giang), Hoàng Hà, Trường Giang, sông Hồng, Mê Công và Mê Nam.

+ Thủy chế: Phần lớn các sông thuộc lưu vực này đều chảy trong miền khí hậu gió mùa nên sông có nước lớn vào cuối hạ đầu thu và nước cạn vào cuối đông đầu xuân. Vào cuối mùa hạ, các sông thường có lũ lớn, dễ gây tai hoạ.

 **c. Lưu vực ấn Độ Dương**:

Gồm các sông thuộc Tây Nam Á, Nam Á và phần tây bán đảo Trung ấn.

+ Các sông lớn nhất là Tigrơ, Ơphrat, ấn, Hằng, Bramaput, Iraoađi và Xaluen. Hai sông Tigrơ và Ơphrat chảy trong miền khô hạn.

+ Nguồn cung cấp nước chủ yếu do tuyết, băng tan từ trên núi cao và mưa vào mùa đông.

+ Thủy chế: Các sông này có 2 thời kì nước lớn: cuối xuân và mùa đông; còn thời kì khô hạn vào mùa hạ.

**d. Lưu vực nội lưu:**

Gồm các sông chảy trong miền Trung Á, Nội Á và sơn nguyên Iran.

Các vùng này thuộc đới khí hậu khô, lượng mưa hàng năm không đáng kể, các sông tồn tại được là nhờ có nguồn nước tuyết và băng tan từ núi cao.

Các sông lớn nhất là Xưa Đaria và Amu Đaria.

Các sông lưu vực nội lưu có nước lớn vào cuối xuân đầu hạ, nhưng lưu lượng của chúng giảm dần từ thượng nguồn về hạ lưu. Các sông là nguồn nước vô cùng quý giá.

**BÀI 4. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ – XÃ HỘI CHÂU Á**

**I. Dân cư**

 **1. Số dân:**

- Dân số châu Á (không tính phần lãnh thổ nước Nga thuộc châu Á) đến năm 2002 có trên 3.766 triệu người. Chiếm 60.6% dân số toàn thế giới. Gấp 118 lần so với Châu Đại Dương, 5.2 lần Châu Âu, 5 lần so với Châu Phi.

Đây là Châu lục đông dân cư nhất trên Thế giới.

**2. Sự phân bố dân cư:**

- Mật độ trung bình trên 121 người/km2. So với các các châu lục khác, châu Á là nơi có cư dân đông và mật độ dân số cao nhất thế giới.

- Sự phân bố dân trên lục địa không đồng đều:

+ Ở các khu vực Nam Á, Đông Nam Á và Đông Á là những nơi có mật độ dân cư rất cao. Ví dụ: ở Nhật Bản mật độ trung bình 337 người/km2; Ấn Độ: 325 người/km2... Trong nhiều nước ở các khu vực nói trên, có nhiều khu vực mật độ lên tới 500 - 1.000 và đặc biệt Xingapo là quốc gia có mật độ cao nhất, đạt tới 6.785 người/km2.

+ Trong khi đó, nhiều vùng ở Trung Á, Nội Á, Tây Nam Á, Bắc Á cư dân lại rất thưa thớt, mật độ trung bình chỉ từ 1- 10 người/km2. Đặc biệt, ở nhiều vùng rộng lớn của Nội Á như sơn nguyên Tây Tạng, bồn địa Ta-rim...hầu như không có người ở.

 **3. Sự gia tăng dân số**

đại bộ phận các nước châu Á có tỉ lệ còn khá cao. Năm 2002, tỉ lệ gia tăng dân số của châu Á là 1,3%; trong đó có một số nước tỉ lệ đó rất cao như Pakixtan: 2,7%; Palextin: 3,5%...Việt Nam: 1,43% (1999)

**II. Thành phần chủng tộc**

 Cư dân châu Á thuộc 3 chủng tộc lớn của thế giới, đó là Môngôlôit, Ơrôpêôit và Ôxtralôit.

 **1. Chủng tộc Môngôlôit**:

Gồm cư dân sống ở Đông Á, Đông Nam Á, một phần ở Bắc Á và Nội Á. Người Môngôlôit có đặc điểm chung là lớp lông phủ trên người và mặt ít, tóc đen, thẳng và hơi cứng, da màu vàng hung, mũi thấp, mặt rộng, lưỡng quyền cao và xếp nếp mi mắt rõ. Người Môngôlôit chiếm một tỉ lệ rất lớn trong tổng số cư dân châu á và được chia thành 2 nhánh hay hai tiểu chủng khác nhau

 **2. Chủng tộc Ơrôpêôit**

Gồm các cư dân sống ở vùng Tây Nam Á và một số ở Bắc Ấn Độ, Trung Á và Nội Á. Người Ơrôpêôit Châu Á có đặc điểm là da màu tối hơn, tóc và mắt đen hơn người Ơrôpêôit nói chung, đầu dài và tầm vóc trung bình.

 **3. Chủng tộc Ôxtralôit**:

Gồm một số cư dân sống ở Nam Ấn Độ, Xri Lanca và một số sống rải rác ở Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a. Người Ôxtralôit chiếm một tỉ lệ không đáng kể trong tổng số cư dân của toàn châu lục.

**BÀI 5**

**ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

**CÁC NƯỚC CHÂU Á**

 **1. Vài nét về lịch sử phát triển của các nước Châu Á**

 **a. Thời kỳ cổ đại và trung đại:**

 Nhiều dân tộc của châu Á đạt trình độ phát triển kinh tế cao của Thế giới. Họ tạo ra những mặt hàng nổi tiếng được các nước phương Tây ưa chuộng như: đồ sứ, vải, tơ lụa, thủy tinh, đồ trang sức.. ở Trung Quốc, Ấn Độ, ĐNA và Tây Nam Á

 **b. Từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX:**

 Hầu hết các nước đều trở thành thuộc địa của các nước đế quốc phương Tây, trở thành nơi cung cấp nguyên liệu và nơi tiêu thụ hàng hóa cho mẫu quốc.. , nhân dân khổ cực.

 Riêng Nhật Bản nhờ có cuộc cải cách Minh Trị nên đã phát triển được kinh tế đất nước.

**2. Đặc điểm phát triển KT - XH các nước châu Á hiện nay:**

Chiến tranh thế giới thứ 2 kết thúc, nhiều nước bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh (đặc biệt Nhật Bản), nền kinh tế châu Á lạc hậu, nông nghiệp là chủ yếu, nhưng năng suất và sản lượng thấp, chỉ có công nghiệp khai thác và công nghiệp nhẹ

 Trước tình hình đó, chính phủ các nước tìm mọi cách để phát triển kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân, song hiệu quả rất khác nhau.

 Vào cuối thế kỉ XX, trình độ phát triển KT - XH của các nước và vùng lãnh thổ rất khác nhau:

 - Nước phát triển cao nhất châu Á - Nhật bản: đướng hàng thứ 2 thế giới sau Hoa Kì, nền KT phát triển toàn diện.

 - Nước có mức độ công nghiệp hóa cáo và nhanh: Xin-ga-po, Hàn Quốc ..

 - Nước có tốc độ CNH nhanh song nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng: Trung Quốc, Ấn Độ - Có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao.

 - Các nước đang phát triển, nền KT dự chủ yếu vào SX nông nghiệp: Mi-an-ma, Lào

- Nước giàu có nhưng trình độ phát triển KT-XH chưa cao: Bru-nây, Cô-oét.. dựa chủ yếu vào nguồn tài nguyên dầu mỏ.

- Nước nông - công nghiệp nhưng có ngành công nghiệp hiện đại: điện tử, hàng không vũ trụ - Trung Quốc, Ấn Độ.

**\*Câu hỏi: Hãy trình bày về cây lúa gạo ở châu Á**

Cây lúa gạo được xem là cây lương thực quan trọng nhất của châu Á. Chiếm gần 93% sản lượng lúa gạo của Thế giới.

Lúa gạo được trồng ở nhiều nơi châu Á, nhưng nhiều nhất là ở Đông Á, Nam Á và Đông Nam Á.

Các nước trồng nhiều lúa gạo lớn nhất TG là: Trung Quốc: 28,7%, ấn Độ: 22,9%, In-đô-nê-xi-a, ..

Các nước xuất khẩu gạo lớn của thế giới là: Thái Lan, Việt Nam..

**\* Nguyên nhân:**

- Châu Á có rất nhiều đồng bằng châu thổ rộng, phù sa màu mỡ: Đb Sông Hồng, s.Mê Kông, S.Mê Nam, Sông Hằng..

- Có khí hậu nóng ẩm và mạng lưới sông phát triển thích hợp cho nghề thâm canh lúa nước.

- Châu Á có dân cư đông, nguồn lao động dồi dào có nhiều kinh nghiệp trong thâm canh lúa nước, đồng thời nhu cầu sử dụng lúa gạo lớn đã thúc đẩy ngành sản xuất lúa gạo ở châu Á.

**BÀI 6 : KHU VỰC NAM Á**

Khu vực Nam á gồm 7 nước : Ấn Độ, Pa-Ki-Xtan, Nê-Pan, Bu-Tan, Băng - La - Đét , Xri - lan - ca và Man-Đi-Vơ.

 **1. Đặc điểm tự nhiên**

Nam á là bộ phận nằm ở rìa phía nam của châu lục, bao gồm miền núi Himalaya, đồng bằng Ấn Hằng và bán đảo Ấn Độ.

1. **Himalaya:**

 - Là hệ thống núi trẻ, cao và đồ sộ nhất thế giới. Hệ thống núi Himalaya được hình thành vào chu kì tạo núi Tân sinh, được nâng lên rất cao và tạo thành một hệ thống núi cao với nhiều đỉnh cao > 8.000m ( đỉnh cao nhất E-vơ-ret: 8.848m).

 Dãy Himalaya là ranh giới khí hậu lớn của châu Á. Các sườn núi phía nam thuộc khí hậu nóng ẩm, với lượng mưa trung bình năm từ 1.000 - 3.000mm; trong khi đó trên các sườn bắc khí hậu khô và lạnh, lượng mưa hàng năm không vượt quá 100mm.

 Các cảnh quan thiên nhiên của vùng núi Himalaya có sự thay đổi theo chiều cao và theo hướng sườn.

 **b. Đồng bằng Ấn - Hằng**

 Đây là một trong những đồng bằng bồi tụ rộng lớn bậc nhất lục địa Á - Âu, kéo dài từ bờ biển Arap đến bờ vịnh Bengan dài > 3.000km. Bề mặt đồng bằng khá bằng phẳng và cao không quá 100m.

 - **Đồng bằng sông Ấn**:

 Phần lớnthuộc lãnh thổ Pakixtan, nằm chủ yếu trong miền khí hậu nhiệt đới khô hạn, lượng mưa trung bình năm khoảng 400 - 500mm, phát triển cảnh quan xavan cây bụi. Ngày nay, nhờ có hệ thống tưới nước tốt, đã trở thành vùng có cư dân đông và nông nghiệp phát triển.

 - **Đồng bằng sông Hằng** nằm trong miền khí hậu nhiệt đới gió mùa. Về mùa đông chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc lạnh và khô, còn mùa hạ có gió tây nam, đông nam nóng ẩm và mưa nhiều. Lượng mưa giảm dần từ tây sang đông.

 Ngày nay, toàn bộ đồng bằng được khai thác để trồng trọt. Đây là vùng có cư dân đông đúc và nông nghiệp phát triển nhất của Ấn Độ.

 **c. Bán đảo Ấn Độ**

 Bán đảo Ấn Độ là một mảng nền cổ, có dạng một tam giác khổng lồ. ở trung tâm là sơn nguyên Đê-can, bờ phía tây và bờ phía đông được nâng lên cao hơn, tạo thành dãy Gát Tây và dãy Gát Đông.

 Ngoài ra, thuộc xứ này còn có đảo Xri Lanca một bộ phận của nền Ấn Độ, nằm cách bờ lục địa bởi một eo biển hẹp.

 Bán đảo Ấn Độ nằm hoàn toàn trong đới khí hậu nhiệt đới gió mùa, song do ảnh hưởng của địa hình nên phân bố mưa không đồng đều. Ngày nay, phần lớn các cảnh quan tự nhiên của bán đảo Ấn Độ đã được khai thác để trồng trọt và chăn nuôi.

 **2. Khái quát về dân cư - xã hội:**

 Là khu vực đông dân thứ 2 của Châu Á (sau KV Đông Á) năm 2001: 1.356 triệu người. Phân bố dân cư không đều.

 Dân cư Nam Á chủ yếu theo Ấn Độ giáo và Hồi Giáo, ngoài ra còn theo Thiên chúa giáo và phật giáo Tôn giáo có ảnh hưởng lớn đến tình hình KT- XH ở Nam Á.

 **3. Đặc điểm kinh tế:**

Trước đây, toàn bộ khu vực Nam Á bị đế quốc Anh xâm chiếm làm thuộc địa. Biến Nam Á thành nơi cung cấp nguyên liệu và nông sản nhiệt đới, đồng thời tiêu thụ hàng công nghiệp của các công ty tư bản Anh.

 Năm 1947, các nước Nam Á giành được độc lập và tiến hành xây dựng nền kinh tế tự chủ của mình.

 **Ấn Độ**

 - Là quốc gia có nền kinh tế phát triển nhất khu vực Nam Á. Năm 2001, GDP đạt 477 tỉ USD, tốc độ tăng trưởng GDP là 5,88%, bình quân đầu người đạt: 460 USD.

 - Từ sau ngày giành được độc lập,Ấn Độ đã bắt tay xây dựng được một nền công nghiệp hiện đại, bao gồm: nặng lượng, luyện kim, cơ khí chế tạo, hóa chất, vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp nhẹ, đặc biệt là dệt ở Mum - bai và Côn- Ca - Ta đã nổi tiếng từ lâu .

 - Ấn Độ cũng phát triển các ngành công nghiệp đòi hỏi công nghệ cao, tinh vi, chính xác như: điện tử, máy tính ..

 - Ngày nay về giá trị sản lượng công nghiệp, Ấn Độ đướng hàng thứ 10 Thế giới.

 - Về nông nghiệp: Thực hiện cuộc cách mạng xanh và cách mạng trắng Ấn Độ đã giải quyết được vấn đề lương thực, thực phẩm cho nhân dân .

 - Về dịch vụ: đang phát triển, chiếm 48% GDP.

 **BÀI 7. KHU VỰC ĐÔNG Á**

 **1. Khái quát về vị trí địa lí:**

 Đông Á bao gồm các quốc gia : Trung Quốc, Nhật Bản, CHDCND Triều Tiên, Hàn Quốc và vùng lãnh thổ Đài Loan.

 Đông Á là bộ phận nằm dọc theo bờ đông của châu lục, kéo dài từ phía bắc bán đảo Camsátca cho đến ranh giới phía nam Trung Quốc.

 **2. Đặc điểm tự nhiên:**

 **a. Địa hình:**

 **\* Phần đất liền** **Đông Á:** chiếm tới 83,7% diện tích lãnh thổ.

 - Hệ thống núi, sơn nguyên cao, hiểm trở xen các bồn địa rộng phân bố ở phía tây Trung Quốc.

 - Vùng đồi, núi thấp xen các đồng bằng rộng và bằng phẳng phân bố ở phía đông Trung Quốc và bán đảo Triều tiên

 **\*Phần hải đảo**: nằm trong vành đai lửa Thái Bình Dương đây là miền núi trẻ thừng xuyên có động đất và núi lửa, ở Nhật Bản các núi cao phần lớn là núi lửa.

 **b. Sông ngòi:**

Phần đất liền của Đông Á, có 3 con sông lớn: A-mua, Hoàng Hà và Trường Giang:

 - Sông A-mua chảy ở rìa phía Bắc khu vực.

 - Sông Hoàng Hà và Trường Giang đều bắt nguồn trên sơn nguyên Tây Tạng chảy về phía đông rồi đổ vào Biển Hoàng Hải. ở hạ lưu các sông bồi đắp thành những đồng bằng rộng và màu mỡ. Nguồn cung cấp nước của hai con sông đều do băng tuyết tan và mưa gió mùa vào mùa hạ. Các sông có lũ vào cuối hạ đầu thu và cạn nước vào cuối đông đầu xuân.

 **c. Khí hậu và cảnh quan:**

 - Nửa phía đông phần đất liền và phần hải đảo Đông Á: nằm trong kiểu khí hậu gió mùa:

 + Mùa đông có gió mùa Tây Bắc thời tiết khô và lạnh, riêng Nhật Bản do gió đi qua biển nên vẫn có mưa.

 + Mùa hạ: có gió mùa đông nam từ biển thổi vào thời tiết mát ẩm và mưa nhiều

 + Cảnh quan: rừng bao phủ, nhưng ngày nay do con người khai thác nhiều nên diện tích rừng còn rất ít.

 - Nửa phía tây phần đất liền Đông á: nằm sâu trong nội địa, khí hậu quanh năm khô hạn, cảnh quan chủ yếu là thảo nguyên khô, bán hoang mạc và hoang mạc.

 **3. Khái quát dân cư và đặc điểm phát triển kinh tế Đông á**

 - Đông Á là khu vực đông dân, chiếm 1/4 dân số toàn cầu, nổi tiếng thế giới về sự phát triển và tăng trưởng kinh tế; một trong những trung tâm tài chính lớn, một thị trường chứng khoán sôi động của thế giới (Nhật Bản, Hồng Kông). Khu vực này ngày càng đóng vai trò lớn trong vành đai kinh tế châu á - Thái Bình Dương.

 Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ 2 đến nay, nhiều nước Đông Á đã đạt nhiều kỳ tích trong việc phát triển kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân, thu hút sự chú ý của nhiều quốc gia trên thế giới. Nổi lên hàng đầu là Nhật Bản, là một nước nghèo tài nguyên thiên nhiên nhưng đã trở thành cường quốc lớn thứ 2 thế giới sau Hoa Kì.

 Một số nước và lãnh thổ như Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông vào những năm thập kỉ 60 của thế kỉ XX nền kinh tế lạc hậu, thu nhập bình quân đầu người thấp... nhưng chỉ sau gần 2 thập kỉ đã trở thành những nước công nghiệp mới Châu Á (NIC).

 **4. Trung Quốc:**

 Trung Quốc là nước có dân số đông nhất thế giới (gần 1,3 tỷ người), nền kinh tế gặp nhiều xáo trộn do cuộc cách mạng văn hoá. Nhưng đến cuối thập kỉ 80 và 90 đã đạt nhiều thành tựu đáng kể

 - Nền nông nghiệp phát triển nhanh và tương đối toàn diện (Năm 2001: sản lượng lương thực đạt 385,5 triệu tấn) nhờ đó giửi quyết được vấn đề lương thực cho gần 1,3 tỷ dân.

 - Công nghiệp phát triển tương đối hoàn chỉnh, có một số ngành công nghiệp hiện đại như: điện tử, cơ khí chính xác, nguyên tử, hàng không vũ trụ.

 - Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định: Từ 19995 – 2001, tốc độ tăng hàng năm trên 7%).

 - Sản lượng của nhiều ngành như: lương thực, than, điện năng đứng đầu thế giới.

 **5. Nhật Bản:**

 Từ sau năm 1945, Nhật Bản tập trung khôi phục và phát triển kinh tế, ngày nay Nhật Bản là cường quốc thứ 2 thế giới vê kinh tế.

 Phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, hàng đầu thế giới: Ô tô, tàu biển, điện tử, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng…

 Các sản phẩm công nghiệp được khách hàng ưa chuộng và được bán rộng rãi trên thị trường TG.

 Thu nhập bình quân đầu người cao: 33.400 USD/ người năm 2001, chất lượng cuộc sống cao và ổn định.

**BÀI 8**

**KHU VỰC TÂY NAM Á**

 **1. Đặc điểm địa lí tự nhiên**

 Diện tích: trên 7 triệu Km2.

 Tây Nam Á bao gồm: bán đảo A-ráp, đồng bằng Lưỡng Hà, các sơn nguyên Tiểu Á, Ac-mê-ni và I-ran.

 Tây Nam Á bao gồm các nước và khu vực nằm ở phía tây và tây nam lục địa châu Á, nằm trên ngã ba đường qua lại giữa châu á, châu Âu, châu Phi. Xung quanh có 5 biển: Địa Trung Hải, Biển Đen, Biển Ca-xpi, Biển Đỏ và Biển A-rap.

 **a. Địa hình:**

Chủ yếu là núi và cao nguyên:

 - Phía đông bắc có các dãy núi cao kéo từ bờ biển Địa Trung Hải nối hệ An-pi với hệ Hy-ma-lay-a bao quanh sơn nguyên Thổ Nhĩ Kì và sơn nguyên I-ran.

 - Phía tây nam là sơn nguyên A-rap chiếm gần toàn bộ diện tích của bán đảo A-rap.

 - Ở giữa là đồng bằng Lưỡng Hà được phù sa của 2 con sông Ti-grơ và ơ-Phrát

 **b. Khoáng sản:**

 Quan trọng nhất là dầu mỏ: trữ lượng lớn và tập trung chủ yếu ở đồng bằng Lưỡng Hà các đồng bằng của bán đảo A-ráp và vịnh Péc-Xích. Những nước có nhiều dầu mỏ nhất là: ả-rập Xê-út, I-ran, I-rắc và Cô-oét.

 **c. Khí hậu, sông ngòi và cảnh quan:**

 - Khí hậu: nằm trong miền khí hậu nhiệt đới khô hạn, lượng mưa thấp và lượng bốc hơi lớn.

 - Sông ngòi: Thưa thớt, đáng kể nhất là 2 con sông Ti-grơ và ơ-Phrát, nguồn cung cấp nước chủ yếu là băng tuyết trên các núi cao. Tuy nhiên có giá trị lớn đối với đời sống và sản xuất của người dân khu vực.

 - Cảnh quan: chủ yếu là hoang mạc và bán hoang mạc

 **2. Dân cư - xã hội:**

 - Dân cư Tây Nam á không đông. Năm 2002, toàn khu vực có khoảng 286 triệu người

 - Về tôn giáo, dân cư của hầu hết các nước trong khu vực đều theo đạo Hồi và trở thành quốc đạo, chỉ có người I-xra-en theo đạo Do Thái, người ác-mê-ni và một phần người Li-băng theo đạo Thiên chúa.

 - Dân cư phân bố không đều, phần lớn tập trung ở đồng bằng Lưỡng Hà, ven vịnh Pécxích, các vùng duyên hải, trong các thung lũng sông và ốc đảo. Trên các núi cao và vùng hoang mạc khô cằn, dân cư thưa thớt, trong đó có những vùng rất rộng hầu như không có người ở.

 **3. Kinh tế:**

 - Trước kia dân sống chủ yếu về nông nghiệp. Song những thập kỉ gần đây, công nghiệp và thương mại phát triển, dân thành phố ngày càng đông. - Tây Nam á - một trong những cái nôi của các nền văn minh cổ đại của loài người: Lưỡng Hà, Arập, Ba-bi-lon.

 - Vài thập kỉ gần đây, nhờ việc đẩy mạnh công nghiệp hoá, đặc biệt là khai thác & chế biến dầu mỏ và các nền công nghiệp hiện đại khác, nhiều nước đã có thu nhập bình quân đầu người rất cao.

-Khai thác Dầu mỏ - Đây là nguồn lợi lớn của các nước Tây Nam á, chiếm vị trí quan trọng trên thị trường thế giới. Hàng năm, các nước khai thác > 1 tỉ tấn, chiếm 1/3 sản lượng dầu thế giới.

 - Ngoài ra ở đây còn khai thác than, kim loại màu, luyện kim, chế tạo máy, phát triển các ngành công nghiệp hiện đại và công nghiệp nhẹ nổi tiếng...Tốc độ phát triển các ngành công nghiệp này ngày một tăng.

 \*Nông nghiệp tuy có nhiều khó khăn do thiếu nước, nhưng vẫn đóng vai trò quan trọng trong một số quốc gia. ở nhiều nước, nông nghiệp đã đạt những thành công đáng kể nhờ trình độ thâm canh cao và công nghiệp hoá nông nghiệp.

**BÀI 9: KHU VỰC ĐÔNG NAM Á**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Quốc gia** | **Thủ đô** |  |
| 1 | Việt Nam | Hà Nội |  |
| 2 | Lào | Viêng Chăn |  |
| 3 | Cam-pu-chia | Phnôm-pênh |  |
| 4 | Thái Lan | Băng cốc |  |
| 5 | Mi-an-ma | Y-a-gun |  |
| 6 | Xin-ga-po | Xin-ga-po |  |
| 7 | Ma-lai-xi-a | Cua-la-lăm-pơ |  |
| 8 | In-đô-nê-xi-a | Gia-các-ta | Diện tích lớn nhất và Dân số đông nhất |
| 9 | Bru-nây | Ban-đa-xê-ri Bê-ga-oan | Diện tích nhỏ nhất và Dân số ít nhất |
| 10 | Phi-lip-pin | Ma-ni-la |  |
| 11 | Đông Ti-mo | Đi-li |  |

 **1.Vị trí và giới hạn khu vực:**

 Đông Nam Á là khu vực nằm ở phía đông nam của châu Á. Như một chiếc : “cầu nối” giữa 2 châu lục và 2 đại dương. Đông Nam Á là một đơn vị thống nhất gồm 2 bộ phận chính: bán đảo Trung ấn và quần đảo Mã Lai. Diện tích đất đai chỉ rộng 4,5 triệu km2, song phạm vi lãnh thổ Đông Nam Á lại là khu vực bao gồm cả biển và đất liền trải ra trên một không gian rất rộng.

 **2. Đặc điểm tự nhiên**

 **a. Địa hình:**

 - Bán đảo Trung Ấn: là các dải núi nối tiếp dãy Hy-ma-lay-a chạy dài theo hướng bắc - nam hoặc tây bắc - đông nam, bao quanh các khối cao nguyên thấp. Các thung lũng sông cắt xẻ sâu làm cho địa hình của khu vực bị chia cắt mạnh. Các đồng bằng phù sa tập trung ở vùng ven biển và hạ lưu các con sông: Đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, đb sông Mê Nam..

 - Phần hải đảo: thường xuyên xảy ra động đất, núi lửa do nằm trên khu vực không ổn định của vỏ Trái đất.

 - Vùng chứa nhiều tài nguyên khoáng sản quan trọng như: thiếc kẽm, đồng, than đá, dầu mỏ ..

 **b. Khí hậu, sông ngòi, cảnh quan:**

 **- Khí hậu:** Nằm trong khu vực hoạt động của gió mùa điển hình châu á:

 + Gió mùa mùa hạ: xuất phát từ áp cao của nửa cầu Nam thổi theo hướng đông nam, vượt qua xích đạo và đổi thành gió tây nam nóng ẩm và mưa nhiều cho khu vực.

 + Gió mùa mùa đông: xuất phát từ áp cao Xi-bia thổi về áp thấp xích đạo có hướng gió đông bắc, gây ra thời tiết khô và lạnh cho khu vực.

 Nhờ có gió mùa hoạt động nên khu vực không bị khô hạn như các vùng cùng vĩ độ ở Tây Nam á hay châu Phi. Tuy nhiên lại thường xuyên chịu ảnh hưởng nặng nề của các cơn bão nhiệt đới.

 **- Sông ngòi:**

 + Trên bán đảo Trung ấn: mạng lưới sông ngòi khá phát triển với các con sông lớn như: S.Mê-kông, S. Mê Nam, S Hồng..Các sông đầy nước vào cuối hạ đầu thu và cạn nước vào cuối đông đầu xuân. Rất có giá trị về bồi đắp phù sa, phát triển thủy điện, sản xuất nông nghiệp ..

 + Các sông ở đảo thường ngắn và dốc có chế độ nước điều hòa.

 **- Cảnh quan**: Rừng nhiệt đới ẩm thường xanh phát triển chiếm phần lớn diện tích khu vực. Chỉ có một số nơi trên bán đảo Trung ấn lượng mưa dưới 1000mm nên có rừng rụng lá theo mùa, rừng thưa và xa van cây bụi.

 **2. Dân cư, xã hội**

 **- Số dân:** Năm 2002, tổng dân số là 536 triệu người (Chiếm 14,2 % dân số Châu á). Cơ cấu dân số thuộc loại trẻ. Đây là nguồn lao động lớn, song cũng là mặt hạn chế của Đông Nam Á vì thiếu lao động có trình độ cao.

 **- Gia tăng dân số nhanh**: 1,5% - là một vấn đề kinh tế xã hội rất nghiêm trọng mà các nước phải quan tâm.

 **- Mật độ dân số:** thuộc loại cao của Thế giới: 119 người/Km2

 **- Phân bố dân cư:** không đồng đều, phần lớn tập trung trong những đồng bằng hạ lưu các sông, các thành phố và vùng ven biển.

 - **Tỉ lệ dân thành thị** : ngày càng cao (Xingapo: dân thành thị chiếm gần 100%; Brunây: 67%; Malaixia: 55%,.. )

 **- Đông Nam Á là khu vực có nền văn hoá lâu đời**. Cội nguồn của nền văn hoá đó là nền văn minh lúa nước. Nền văn minh lúa nước đã tạo cho các dân cư Đông Nam Á có nhiều phong tục tập quán, cách tổ chức sản xuất, kết cấu xã hội rất gần nhau. Tuy vậy, mỗi nước cũng có phong tục tập quán, tín ngưỡng riêng, tạo nên sự đa dạng trong văn hoá của cả khu vực. Thí dụ như sự đa dạng về tôn giáo. Cư dân trên bán đảo Trung Ấn theo đạo Phật là chủ yếu; đạo Hồi trở thành quốc đạo ở Malaixia, Inđônêxia, Brunây. Ngoài ra, còn một số đạo khác như Ấn Độ giáo, Thiên chúa giáo.

 **3. Đặc điểm phát triển kinh tế Đông Nam Á**

 **a. Nền kinh tế phát triển nhanh song chưa vững chắc:**

 - Nửa đầu TK 20, hầu hết các nước Đông Nam Á đều là thuộc địa, nền kinh tế nghèo nàn, lại hậu.

 - Ngày nay việc sản xuất và xuất khẩu nguyên liệuvẫn chiếm vị trí đáng kể trong nền kinh tế của nhiều nước.

 - Do tranh thủ được nhiều điều kiện tronh và ngoài nước (Nguồn nguyên liệu, nhân công, vốn đầu tư, KH công nghệ ..) nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh, song chưa thực sự ổn định (1997 - 1998, ảnh hưởng cuộc khủng hoảng tài chính khu vực nền kinh tế nhiều nước sa sút, ...)

 - Việc khai thác quá mức tài nguyên, vấn đề môi trường chư được quan tâm đúng mức trong quá trình phát triển kinh tế.

 b**. Cơ cấu kinh tế đang có những thay đổi:**

 Theo hướng CNH - HĐH, giảm dần tỷ trọng lĩnh vực Nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng lĩnh vực Công nghiệp và dịch vụ trong cơ cấu nền kinh tế.

**BÀI 10. HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á**

**- ASEAN-**

 **1. Sự thành lập và mục tiêu thành lập:**

 - Ngày 8/8/1967, Hiệp hội các nước ĐNA được thành lập với 5 nước thành viên là: Thái Lan, Ma-lai-xi-a; In-đô-nê-xi-a,Xin-ga-po và Phi-lip-pin. Năm 1984 có thêm Bru-nây gia nhập.

- Trong 25 năm đầu Hiệp hội được tổ chức như một khối hợp tác về quân sự.

- Từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX với mục tiêu chung là giữ vững hòa bình, an ninh, ổn định khu vực các nước còn lại lần lượt gia nhập hiệp hội để xây dựng một cộng đồng hòa hợp, cùng nhau phát triển kinh tế - xã hội (1995: Việt Nam; 1997: Mi-an-ma và Lào; 1999: Cam-pu-chia).

- Nguyên tắc hợp tác: tự nguyện, tôn trọng chủ quyền của mỗi quốc gia thành viên và ngày càng hợp tác toàn diện hơn, cùng khẳng định vị trí của mình trên trường quốc tế.

**2. Điều kiện và những biểu hiện sự hợp tác để phát triển kinh tế - xã hội.**

**a. Điều kiện hợp tác:**

- Vị trí gần gũi, giao thông cơ bản thuận lợi.

- Truyền thống văn hóa, sản xuất có nhiều nét tương đồng.

- Lịch sử đấu tranh xây dựng đất nước có những điểm giống nhau, con người dễ hợp tác với nhau.

**b. Biểu hiện của sự hợp tác:**

- Ma-lai-xi-a; In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po đã thành lập tam giác tăng trưởng kinh tế XI-Giô-Ri từ năm 1989, những vùng kém phát triển của 3 quốc gia này đã thay đổi nhanh chóng về bộ mặt kinh tế, xuất hiện các khu công nghiệp lớn ..

- Nước phát triển hơn giúp đỡ các thành viên chậm phát triển đào tạo nghề, chuyển giao công nghệ, đưa công nghệ mới vào sản xuất đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Tăng cường trao đổi hàng hóa giữa các nước.

- Xây dựng tuyến đường sắt, đường bộ từ Việt Nam sang Cam-pu-chia, Thái Lan, Ma-lai-xi-a và Xin-ga-po; Từ Mi-an-ma qua Lào và tới Việt Nam..

- Phối hợp khai thác và bảo vệ lưu vực sông Mê kông.

**3. Những lợi thế và khó khăn của Việt Nam khi gia nhập ASEAN**

**a. Lợi thế:**

- Việt Nam tham gia tích cực vào các họat động hợp tác kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ.

- Trong quan hệ mậu dịch với các nước ASEAN: từ 1990 đến nay tốc độ tăng 26,8%. Buôn bán với ASEAN chiếm 34,4% tổng buốn bán quốc tế của nước ta.

+ Mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang các nước ASEAN: gạo với các bạn hàng chính là: In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin và Ma-lai-xi-a

+ Mặt hàng nhập khẩu chính là: nguyên liệu như xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu, hàng điện tử..

- Việt Nam có sáng kiến xây dựng Dự án phát triển hành lang Đông - Tây tại lưu vực sông Mê Công, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế ở khu vực miền Trung và Tây Nguyên nước ta.

**b. Khó khăn:**

-Sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

-Sự khác biệt về chính trị, bất đồng về ngôn ngữ…

**PHẦN 2:**

**ÔN TẬP**

**ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN VÀ ĐỊA LÍ CÁC CHÂU LỤC**

**Câu 1.**

**Nêu đặc điểm của 3 đới khí hậu: Nhiệt đới, ôn đới và hàn đới? Giải thích vì sao thủ đô Oen-lin-tơn (210N, 1750Đ) của Niu Di-lân lại đón năm mới vào những ngày mùa hạ của nước ta?**

**1. Đặc điểm của 3 đới khí hậu:**

Do Trái đất chúng ta hình cầu, quay quanh mặt trời theo một trục nghiêng không đổi với độ nghiêng là 66033’ nên các địa điểm trên Trái đất không nhận được một lượng nhiệt như nhau tại một thời điểm nhất định. Làm xuất hiện các đới khí hậu khác nhau.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhiệt đới** | **2 đới ôn đới** | **2 đới hàn đới** |
| **Vị trí** | Giới hạn từ chí tuyến Bắc 23027’B đến chí tuyến Nam 23027’N | Giới hạn từ chí tuyến Bắc đến vòng cức Bắc (66033’B) và từ chí tuyến Nam đến vòng cực nam (66033’N)  | Giới hạn từ vòng cức Bắc đến địa cực Bắc và từ vòng cực Nam đến địa cực Nam |
| **Đặc điểm khí hậu** | -Quanh năm có góc chiếu ánh sáng mặt trời lúc giữa trưa lớn và thời gian chiếu sáng chênh nhau ít- Nhiệt độ quanh năm nóng- Gió thổi thường xuyên: gió Tín phong- Lượng mưa trong năm: 1000 - 2000 mm | - Là khu vực có góc chiếu ánh sáng mặt trời và thời gian chiếu sáng trong năm chênh nhau nhiều- Nhiệt độ quanh năm ôn hòa- Gió thổi thường xuyên: gió Tây ôn đới- Lượng mưa trong năm: 500 - 1000 mm | - Là khu vực có góc chiếu ánh sáng mặt trời trong năm rất nhỏ- Nhiệt độ quanh năm lạnh giá- Gió thổi thường xuyên: gió Đông cực- Lượng mưa trong năm: Dưới 500 mm |

**2.** **Thủ đô Oen-lin-tơn** (210N, 1750Đ) của Niu Di-lân lại đón năm mới vào những ngày mùa hạ của nước ta vì:

Vào tháng 12 (ngày 22/12) tia sáng mặt trời tạo thành góc chiếu lớn với chí tuyến Nam, nên nửa cầu nam nhận được ánh sáng mặt trời và lượng nhiệt lớn nên đây là thời kỳ mùa hạ ở Nam Bán Cầu.

**Câu 2.**

**Em hãy cho biết trên thế giới châu lục nào là châu lục nóng và khô nhất ? Hãy giải thích tại sao ?**

**-** Châu Phi là châu lục nóng và khô bậc nhất thế giới

- Châu Phi là cao nguyên khổng lồ. Phần lớn lãnh thổ châu phi nằm giữa 2 chí tuyến, có đường xích đạo chạy qua (góc chiếu của ánh sáng mặt trời lớn) nên châu Phi là lục địa nóng.

- Chí tuyến Bắc đi qua giữa Bắc Phi nên quanh năm Bắc Phi nằm dưới áp cao cận chí tuyến, thời tiết khá ổn định, rất hiếm mưa.

- Phí Bắc của Bắc Phi là lục địa á - Âu nên gió thổi vào Bắc Phi khô ráo, khó gây ra mưa

- Lãnh thổ Châu Phi rộng lớn, có độ cao trên 200m nên ảnh hưởng của biển khó ăn sâu vào đất liền. Do đó khí hậu Châu Phi mang nặng tính chất lục địa (khô).

**Câu 3**

***Trình bày về các vành đai khí áp và gió trên Trái đất?***

**ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN VIỆT NAM**

**BÀI 1. ĐẶC ĐIỂM LÃNH THỔ VIỆT NAM**

Lãnh thổ Việt Nam bao gồm 2 bộ phận chính: phần đất liền và phần biển

**A. Phần đất liền.**

- Diện tích : 329.247 Km2

- Kéo dài theo chiều Bắc-Nam tới 1650 Km ( 150 vĩ tuyến)

- Hẹp ngang theo chiều Đông-Tây. Nơi hẹp nhất là Đồng Hới (Quảng Bình) chưa đầy 50Km.

- Đường bờ biển cong cong hình chữ S dài 3260 Km và đường biên giới trên đất liền lên quá 4600 Km

- Tất cả các đặc điểm trên đây hợp thành khung cơ bản của lãnh thổ đất liền Việt Nam.

**B. Phần Biển Việt Nam**

- Vùng biển VN là một bộ phận của Biển Đông.

- Biển đông là một biển lớn, tương đối kín, nằm trong môi trường nhiệt đới gió mùa thuộc KV Đông Nam á.

- Diên tích : 1.000.000 Km2  - chiếm khoảng 1/3 diện tích Biển Đông: (3.447.000 Km2)

- Vùng biển nước ta có rất niều đảo và quần đảo:

+ Trên 3000 hòn đảo ven bờ với tổng S = 1720Km2, tập trung chủ yếu ở vùng biển Hải Phòng - Quảng Ninh.

+ Hệ thống các đảo xa bờ :

Quần đảo Hoàng Sa: Gồm trên 30 hòn đảo nằm trên vùng biển rộng 15000 Km2

Quần đảo Trường Sa: Gồm gần 100 hòn đảo nằm trong vùng biển rộng từ 160.000-180.000Km2

- Hải phận giáp với nhiều quốc gia: Trung Quốc, Philippin, Ma-lai-xi-a, Bru-nây, Xin-ga-po, Thái Lan, Cam-Pu-Chia.

- Biển nước ta có ý nghĩa chiến lược trong việc phát triển kinh tế và an ninh quốc gia.

**BÀI 2**

**VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VIỆT NAM**

**A. Đặc điểm vị trí địa lí**

1. Việt Nam năm trong vành đai nội chí tuyến gió mùa Bấc bán Cầu. Có toạ độ địa lí trên đất liền như sau:

- Điểm cực Bắc: **23023' B** xã Lũng cú, Đồng Văn, Hà Giang

- Điểm cực Nam : **8034' B** ở xã Đất mũi, Ngọc Hiển, Cà Mau

- Điểm cực Tây : **10209'Đ** ở xã Sín Thầu, Mường Nhé, Điện Biên.

- Điểm cực Đông : **109024' Đ** ở xã Vạn Thạch Vạn Ninh, Khánh Hoà.

2. Nước ta năm ở phía đông bán đảo Đông Dương, gần trung tâm ĐNA. Có vị trí tiếp giáp trên đất liền như sau:

- Phía Bắc giáp Trung Quốc

- Phía Tây giáp Lào và Cam-Pu-Chia

- Phía Đông và phía Nam giáp Biển Đông

3. Việt Nam nằm trong KV đang diễn ra các hoạt động kinh tế sôi động của thế giới- KV châu á Thái Bình Dương.

**B. Tác động của đặc điển vị trí địa lí đến sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.**

**1. Thuận lợi**

a. Đối với tự nhiên:

Nằm ở vị trí rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, trong vành đai nội chí tuyến nước ta nằm hoàn toàn trong vành đai nội chí tuyến Bắc Bán cầu, do đó thiên nhiên nước ta mang đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa với nền nhiệt ẩm cao. Vì vậy, thảm thực vật nước ta 4 mùa xanh tốt, khác hẳn với cảnh quan hoang mạc của một số nước cùng vĩ độ ở Tây Nam á và châu Phi.

Cũng nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa châu á, khu vực gió mùa điển hình trên thế giới, nên khí hậu nước ta có 2 mùa rõ rệt: mùa đông bớt nóng và khô, mùa hạ nóng và mưa nhiều.

Nước ta giáp Biển Đông – là nguồn dự trữ dồi dào về nhiệt và ẩm, nên chịu ảnh hưởng sâu sắc của Biển Đông. Biển Đông đã tăng cường tính chất ẩm cho nhiều khối khí trước khi ảnh hưởng đến lãnh thổ phần đất liền.

**-** Nằm ở vị trí giao thoa của nhiều luồng di cư động thực vật. Nên sinh vật nước ta rất phong phú và đa dạng là cơ sở dể chúng ta lai tạo nhiều giống cây, con mới có năng suất, chất lượng cao.

**-** Nằm giữa 2 vành đai sinh khoáng TBD và ĐTH, nước ta rất giàu khoáng sản với hơn 80 loại gồm KS nhiên liệu, Ks kim loại, KS phi kim...Là cơ sở quan trọng để tiến hành công nghiệp hoá-hiện đại hoá đất nước.

Vị trí và hình thể nước ta tạo nên sự phân hoá đa dạng của tự nhiên thành các vùng tự nhiên khác nhau giưa miền Bắc với miền Nam, giữa dồng bằng với miền núi, ven biển và hải đảo.

b. Đối với việc phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và quốc phòng

\* Đối với kinh tế:

**-** Nằm ở phía đông bán đảo Đông Dương, gàn trung tâm ĐNA, nối ĐNA đát liền và ĐNA hải đảo nên có thể giao lưu thuận tiện với các nước trong KV và trên TG bằng nhiều loại hình giao thông vận tải khác nhau.

**-** Giáp với Biển đông-Một vùng biển rộng lớn giàu tiềm năng. Nên cho phép chúng ta phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển (Nuôi trồng, khai thác và chế biến hảu sản. Khai thác khoáng sản biển. Giao thông vận tải biển và Du lịch biển).

**-**  Nằm trong KV phát triển kinh tế năng động cho phép chúng ta tiếp thu các bài học về xây dựng và phát triển đất nước.

\* Đối với văn hoá - xã hội :

**-** Nằm ở nơi giao thoa giữa nhiều nền văn hoá khác nhau nên VN có nhiều nét tương đồng về dân tộc, văn hoá, kinh tế với các nước lân cận. Làm giàu thêm bản sắc văn hoá Việt Nam.

- Đây là điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sồng hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước láng giềng và các nước trong khu vực ĐNA.

\* Về An ninh – quốc phòng :

Nước ta có vị trí đặc biệt quan trọng trong vùng ĐNA – một khu vực kinh tế năng đông và nhạy cảm với những biến động chính trị trên Thế giới.

Biển Đông nước ta là mộ hướng chiến lược có ý nghĩa sống còn trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

**2. Khó khăn.**

- Thiên nhiên nhiệt đới gió mùa gây nhiều tai biến: Bão, lũ lụt, hạn hán...nhiều loại dịch bệnh phát triển phá hoại mùa màng

- Dường biên giới trên đất liền kéo dài và hải phận chunh với nhiều quốc gia gây khó khăn cho việc bảo vệ chủ quyền của đất nước.

- Nằm trong vùng kinh tế phát triển năng động đặt chúng ta vào tình thế vừa hợp tác vừa cạnh tranh gay gắt.

**BÀI 3**

**LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA TỰ NHIÊN VIỆT NAM**

Chia làm 3 giai đoạn lớn:

 **1. Giai đoạn tiền Cambri**:

 - Đây là giai đoạn đầu tiên hình thành lãnh thổ nước ta.

 - Cách thời đại chúng ta ít nhất cũng 570 triệu năm.

 - Khi đó đại bộ phận lãnh thổ nước ta là biển, chỉ có một vài mảng nền cổ nằm rảI rác trên mặt biển nguyên thủy: Việt Bắc, Hoàng Liên Sơn, Sông Mã - Pu Hoạt, Kon Tum.

 **2. Giai đoạn cổ kiến tạo**

 - Diễn ra trong 2 đại: cổ sinh và trung sinh. Kéo dài 500 triệu năm và cách nay ít nhất 65 triệu năm.

 - Có nhiều cuộc vận động tạo núi lớn (Ca-lê-đô-ni, Héc-xi-ni, In-đô-xi-ni và Ki-mê-ri) làm thay đổi hằn hình thể của nước ta so vớ trước. Phần lớn lãnh thổ nước ta trở thành đất liền, một bộ phận vững chắc của châu á -Thái Bình Dương.

 - Sinh vật đã phát triển mạnh là thời kỳ cực thịnh của bò sát khủng long và cây hạt trần.

 - Giai đoạn này để lại những khố núii đá vôi hùng vĩ cùng với những bể than đá có trữ lượng hàng tỷ tấn ở Miền Bắc nước ta.

 - Vào cuối giai đoạn này, địa hình nước ta bị ngoại lực bào mòn, hạ thấp thành những bề mặt san bằng.

 **3. Giai đoạn tân kiến tạo.**

 - Đây là giai đoạn tương đối ngắn diễn ra trong đại tân sinh. Diễn ra cách nay khoàng 25 triệu năm.

 - Có cường độ mạnh mẽ, nhưng không phá vỡ kiến trúc cổ đã hình thành từ trước.

 - Nhiều quá trình tự nhiên xuất hiện trong giai đoạn tân kiến tạo còn kéo dài đến hiệ nay như:

 + Quá trình nâng cao địa hình làm cho sông ngòi trẻ lại và hoạt động mạnh mẽ.

 + Quá trình hình thành các cao nguyên Badan và các đồng bằng phù sa trẻ.

 + Quá trình mở rộng Biển Đông và thành tạo các bể dầu khí ở thềm lục địa và ở đồng bằng châu Thổ.

 + Quá trình tiến hóa của giới sinh vật, đặc biệt là sự xuất hiện của con người.

 \*Tóm lại: Sau hàng triệu năm lãnh thổ nước ta đã được xác lập và phát triển hoàn chỉnh.

**ĐỊA LÍ 9**

**ĐỊA LÍ DÂN CƯ - XÃ HỘI**

**BÀI 1. CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM**

**Sự đa dạng về các cộng động dân tộc ở Việt Nam:**

Việt Nam là nước đông dân có nhiều thành phần dân tộc:

 Năm 2003, số dân nước ta là 80,9 triệu người, với 54 dân tộc anh em cùng chung sống gắn bó, đoàn kết trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Mỗi một dân tộc có những nét văn hóa riêng, thể hiện trong ngôn ngữ, phong tục tập quán. Làm cho nền văn hóa nước ta thêm phung phú, đậm đà bản sắc dân tộc.

 Trong 54 dân tộc, dân tộc Việt (kinh) chiếm số dân đông nhất 86,2% số dân cả nước năm 1999, Các dân tộc ít người chiểm số dân ít hơn: 13,8%.

Theo các nhóm ngữ hệ:

 + Việt - Mường: 87,8% + Thái - Ka đai: 5,0%

 + Môn - Khơ me: 2,8% + Nam đảo: 1,2%

 + Hmông - Dao: 1,8% + Hán - Tạng: 1,5%

 **1. Dân tộc Việt (Kinh):**

 - Có nhiều kinh nghiệm trong thâm canh lúa nước, có các nghề thủ công tinh xảo.

 - Là lực lượng lao động đông đảo trong các ngành kinh tế và nghiên cứu khoa học.

 - Định cư rộng khắp các địa bàn trên cả nước, song tập trung đông hơn ở các vùng đồng bằng, trung du và vùng ven biển.

 **2. Các dân tộc ít người:**

 - Có số dân và trình độ phát triển kinh tế rất khác nhau.

 - Mỗi một dân tộc có những kinh nghiệm riêng về trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi, nghề thủ công mỹ nghệ. Tham gia tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

 - Sinh sống chủ yếu ở trung du và vùng núi, nơi có những tiểm năng lớn về tài nguyên thiên nhiên và có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng.

 **3. Người Việt định cư ở nước ngoài:**

 - Đây là một bộ phận không thể tách rời của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

 - Đa số kiều bao ta có lòng yêu nước đang trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia xây dựng đất nước.

**BÀI 2. DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ**

**I> Việt Nam là nước đông dân, nhiều thành phần dân tộc.**

Năm 2002 số dân nước ta là: 79,7 triệu người

Năm 2003 số dân nước ta là: 80,9 triệu người

- Với số dân này, nước ta đưng thứ 3 KV ĐNA, thứ 8 châu á và thứ 14 TG về DS.

- Nước ta có 54 dân tộc anh em cùng sinh sống gắn bó trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

**Ảnh hưởng:**

Thuận lợi : Dân cư đông nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, thu hút vốn đầu tư nước ngoài

Khó khăn: Giải quyết việc làm cho người lao động, chất lượng cuộc sống thấp, các vấn đề: văn hoá, y tế, giáo dục, các tệ nạn xã hội nảy sinh...

**II> Gia tăng số dân**

***1) Tình hình gia tăng số dân***

\* Trong nhiều thời kỳ của thế kỉ XX tình hình gia tăng số dân ở nước ta nhanh và rơi vào tình trạng "Bùng nổ dân số". "Bùng nổ dân số " đã thực sự xảy ra vào những năm 50 và kết thúc vào những năm cuối của thế kỉ XX.

\* Từ năm 1954 đến năm 2003, trong vòng 49 năm dân số nước ta tăng thêm 46,7 triệu người.

\* Thời gian để dân số tăng gấp đôi liên tục bị rút ngắn:

**+** Từ năm 1921-1960 DS nước ta tăng gấp đôi trong vòng 40 năm.

**+** Từ năm 1960-1985 DS nước ta tăng gấp đôi chỉ mất 25 năm.

\* Hiện nay do thực hiện CSDS - KHHGĐ, tình hình gia tăng số dân có chậm lại, nhưng trong vòng 10 năm (1989-1999) Ds nước ta lại tăng thêm 11,9 triệu người nữa. Với số dân tăng thêm trong vòng 10 năm này đã bằng số dân của một nước TB trên TG.

\* Mỗi năm dân số nước ta lại tăng thêm khoảng 1,2 triệu người nữa. Với số dân tăng thêm mỗi năm này đã bằng số dân của một tỉnh TB ở nước ta như Cao Bằng, Bắc Kạn...

***2) Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên***

a. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên không giống nhau giữa các thời kì

Thời kỳ: 1979-1989Là 2,13%

Thời kỳ**: 1989-1999** Là 1.70 % Năm1999 Là 1,43%

Nguyên nhân:

+ Số người trong độ tổi sinh đẻ lớn

+ Là hệ quả của nền sản xuất nông nghiệp.

+ Quy luật bù trừ sau chiến tranh.

+ Quan niệm lạc hậu : "trọng nam khinh nữ"," lắm của không bằng nhiều con"...

b. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên không giống nhau giữa các vùng miền.

Cả nước (năm 1999 ) 1,43 %

Thành thị 1,12 % Nông thôn 1,52 %

Tây Bắc 2,19 % Tây Nguyên 2,11%

Đồng bằng sông Hồng 1,11%

Nguyên nhân: Do trình độ dân trí có sự khác nhau

c. Hậu quả:

\* Đối với kinh tế:

+ Tích luỹ để phát triển kinh tế thấp, chậm cải thiện

+ Giải quyết việc làm cho người lao động gặp nhiều khó khăn.

\* Đối với giáo dục- văn hoá y tế:

- Tình trạng thất học của trẻ em lớn. Tái mù chữ trong nhân dân tăng.

- Trẻ em suy dinh dưỡng cao (Đb ở những vùng sâu, vùng xa).

\* Đối với xã hội:

Giải phóng phụ nữ và các tệ nan xã hội gia tăng.

\* Đối với môi trường:

Nguy cơ cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên. Ô nhiễm môi trường gia tăng.

d. Giải pháp:

+ Thực hiện CSDS-KHHGĐ

+ Phát triển KTế tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động.

**III> Dân số - một vấn đề được quan tâm hàng đầu ở nước ta.**

1. Dân số là một nguồn lực để phát triển KT-XH.

+ Lực lượng lao động là một bộ phận của dân cư, tạo ra của cải vật chất cho xã hội.

+ Là lực lượng tiêu dùng của xã hội.

2. Số dân nước ta đông.

3. Gia tăng dân só nhanh.

4. Tốc độ tăng dân số chưa phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế.

+ Theo tính toán : Nếu tốc độ tăng dân số là 1% thì tốc độ tăng trưởng kinh tế phải đạt 3-4%. Riêng lương thực- thực phẩm phải đạt 6 -7%.

+ Mà trên thực tế ở nước ta còn chưa phù hợp. Chất lượng cuộc sống của đại đa số người dân còn thấp.

**BÀI 3**

**SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ KẾT CẤU DÂN SỐ**

**I> Mật độ dân số và sự phân bố dân cư.**

**1) Mật độ dân số**

Mật độ dân số nước ta thuộc loại cao và gia tăng nhanh

Năm 1989 Mđ dân số nước ta là: 195người/ Km2

Năm 2003 Mđ dân số nước ta là: 246 người/ Km 2(trong khi đó con số trung bình của TG là 47 người/Km2)

**Nguyên nhân:** Do dân số nước ta đã đông lại tăng nhanh. Trong khi diện tích lãnh thổ có hạn và không được mở rộng

**2. Sự phân bố dân cư**

Dân cư nước ta phân bố không đều giữa:

a. Trung du, miền núi với đồng bằng và vùng ven biển

+ Khoảng 80% dân cư nước ta tập trung ở vùng đồng bằng và vùng ven biển

ĐBSH có Mđds cao nhất 1192 người/Km2

ĐBSCL có Mđds : 425 người/Km2

Tây Bắc có Mđds: 67 người/Km2

Tây Nguyên có Mđds: 84 người/Km2

b. Thành thị và nông thôn

Ở thành thị dân cư tập trung rất đông: Hà Nội: 2830 người/km2, Tp.HCM: 2664 người/km2‑. ở nông thôn Mđ ds thấp hơn rất nhiều

c. Không đều ngay trong một vùng miền

Ví dụ. ở ĐBSH dân cư tập trung đông đúc nhất ở phần trung tâm và phía đông bắc ( Hà Nội 3085 người/Km2). Thưa thớt ở phía tây bắc

**\* Nguyên nhân:** ĐK tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, ĐK kinh tế- xã hội, lịch sử khai thác lãnh thổ

**\* Hậu quả :**

+ Thiếu việc làm ở vùng ĐBằng và thất nghiệp ở thành thị

+ Lãng phí nguồn tài nguyên thiên nhiên ở TD và MN

+ Các vấn đề xã hội nảy sinh...

\* **Giải pháp:**

+ Phân bố lại dân cư và nguồn lao động trên phạm vi cả nước.

+ Tình hình phân bố lại dân cư ở nước ta từ 1975 đến nay:

Giai đoạn 1. Trước 1984 mức độ chuyển cư cao, khoảng 30 vạn người chuyển đi xây dựng các vùng KTế mới.

Giai đoạn 2. Sau 1984, mức độ chuyển cư thấp hơn, đến năm 1991 có 21 vạn người chuyển cư XD vùng KTế mới.

+ Tiếp tục thực hiện CSDS-KHHGĐ đẻ giảm tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên.

+ Giải pháp khác :

Phát triển KTế tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động.

Hợp tác quốc tế về xuốt khẩu lao động.

**II> Cơ cấu dân số**

Các loại kết cấu dân số: Theo tuổi, theo giới tính, theo dân tộc, theo tôn giáo, theo nghề nghiệp..

Cơ cấu dân số nước ta thuộc loại trẻ nhưng đang có xu hướng già đi

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Độ tuổi** | **Năm 1989** | **Năm 1999** |
|  0 - 14Tuổi | 39.0% | 33.5% |
| 15 - 59Tuổi | 53.8% | 58.4% |
| Từ 60Tuổi trở lên | 7.2% | 8.1% |

**\* Ảnh hưởng**

**+** Thuận lợi:Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, thu hút vốn đầu tư nước ngoài

**+** Khó khăn: Giải quyết việc làm cho người lao động, tỷ lệ phụ thuộc trong dân số lớn, các vấn đề xã hội nảy sinh : nhà ở, y tế, văn hoá, giáo dục,...

**BÀI 4**

 **LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM. CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG**

**A- Đặc điểm nguồn lao động Việt Nam**

**I> Nguồn lao động nước ta dồi dào và gia tăng nhanh.**

Năm 2001 có 37,7 triệu lao động- Chiếm 47,9% dân số cả nước.

Năm 2003 có 41,3 triệu lao động- Chiếm 51,1% dân số cả nứơc

Tốc độ tăng nguồn lao động hiện nay khoảng 3%, hàng năm nguồn lao động nước ta được bổ sung khoảng 1,1 triệu lao động trẻ.

**II> Chất lượng nguồn lao động**

1. Đặc điểm người lao động Việt Nam

+ Người VN có truyền thống cần cù, chịu khó,khéo tay, hay làm.

+ Có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực Nông- Lâm-Ngư nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

+ Có khả năng tiếp thu KH\_KT nhanh.

2. Chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng cao

+ Số lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật khoảng 5 triệu người-Trong đó trình độ CĐ-ĐH trở lên chiếm 23%.

+ Tuy nhiên, do đi lên từ một nền SX nông nghiệp lạc hậu nên người lao động VN nhìn chung còn thiếu tác phong công nghiệp, tính kỉ luật trong lao động còn han chế.

**III> Sự phân bố nguồn lao động**

+ Lực lượng lao động, đặc biệt là lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật tập trung chủ yếu ở ĐBSH và Đông Nam Bộ, nhất là trong các thành phố lớn như HN, Tp HCM, Hải Phòng, Đà Nẵng...

+ Ở trung du và miền núi như Tây Bắc, Tây Nguyên...tài nguyên rất phong phú nhưng lại thiếu lao động nhất là lao động có tay nghề.

**IV> Sử dụng lao động**

Sử dụng lao động đang có sự chuyển biến tích cực theo hướng CNH-HĐH

1.Sử dụng lao động theo ngành kinh tế .

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngành KT** | **Năm 1995** | **Năm 2007** |
| Nông-Lâm- Ngư nghiệp | 71,2% | 53,9% |
| Công nghiệp - Xây dựng | 11,4% | 20,0% |
| Dịch vụ | 17,4% | 26,1% |

2. Sử dụng lao động theo ngành kinh tế

Năm 1985 KV Nhà nước chiếm 15%

Năm 2002 Chỉ còn chiếm 9,6%

**V> Năng suất lao động xã hội**

Còn rất thấp. Phần lớn lao động nước ta có thu nhập thấp và việc phân công lao động chậm được cải thiện

**B- Vấn đề việc làm**

Việc làm đang là một vấn đề kinh tế- xã hội gay gắt ở nước ta hiện nay.

1. Dân số nước ta đông và gia tăng nhanh.

2. Nguồn lao động dồi dào và bổ sung hàng năm lớn

3. Tốc độ gia tăng số dân và nguồn lao động chưa phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế.

4. Thực trạng giải quyết việc làm ở nứơc ta còn gặp nhiều khó khăn

\* Năm 2001 Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị là 6,28%.

Thời gian chưa được sử dụng của lao động nông thôn là 25,7%

\* Năm 2003 Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị là trên 6,0%

Thời gian chưa được sử dụng của lao động nônh thôn là 22,3%

\* Giải quyết việc làm là một thách thức lớn cho nền KT nước ta

+ Theo tính toán của Bộ lao động-thương binh xã hội và Bộ tài chính để giải quyết công ăn việc làm cho một lao động ở mức TB của nước ta phải mất 3000 USD. Đây là vấn đề quá tải của nền KT nước ta hiện nay.

5. Hậu quả khi không giải quyết việc làm cho người lao động

\* Đời sống nhân dân chậm được cải thiện.

\* Vấn đề phát triển KT bị hạn chế.

\* Các vấn đề xã hội nảy sinh khó giải quyêt (Văn hoá, tệ nạn xã hội...)

\* Vấn đề môi trường....

6. Giải pháp.

\* Giảm gia tăng DS, để tiến tới sự ổn định nguồn bổ sung lực lượng lao động

\* Phân bố lại dân cư và nguồn lao động trên phạm vi cả nước.

\* Đẩy mạnh phát triển kinh tế.

+ Những ngành thu hút được nhiều lao động như may măc...

+ Đối với Nông thôn:

* Đẩy mạnh SX nông nghiệp bằng các biện pháp thâm canh tăng vụ...
* Thực hiện các mô hình VAC, RVAC...
* Khôi phục các ngành nghề truyền thống
* Chuyển dịch cơ cấu KT nông thôn theo hướng CNH- Nông nghiệp nông thôn...

+ Đối với Thành thị.

* Mở rộng mạng lưới công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.
* Xây dựng các trung tâm tư vấn giới thiệu việc làm....

\* Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về xuất khẩu lao động.

\* Thu hút ngày càng nhiều vốn đầu tư nước ngoài phát triển KT...

**C> Chất lượng cuộc sống**

Đang từng bước được cải thiện

+ Tỉ lệ người lớn biết chư đạt 90,3%

+ Thu nhập bình quân theo đầu người tăng

+ Tuổi thọ TB của người dân được cải thiện.

Nam giới: 67,6 tuổi

Nữ giới: 74,0 tuổi

+ Tỉ lệ tử vong suy dinh dưỡng ở trẻ em giảm.

+ Còn có sự chênh lệch giữ các vung miền...

**ĐỊA LÍ KINH TẾ VIỆT NAM**

**BÀI 5: SỰ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM**

**A- Đổi mới nền KT- XH là yêu cầu cấp thiết**

- Nền kinh tế nước ta trước thời kỳ đổi mới, nhìn chung còn nghèo nàn, lạc hậu.

- Vào đầu những năm 80 của thế kỷ XX, lâm vào tình trạng khủng hoảng, suy thoái trầm trọng, lạm phát gia tăng.

**\* Nguyên nhân:**

1. Xuất phát điểm của nền kinh tế nước ta thấp, lại bị tàn phá nặng nề của các cuộc chiến tranh kéo dài.

2. Hai miền Nam - Bắc bị chia cắt lâu dài, tồn tại hai nền kinh tế phát triển biệt lập nhau. Sau khi giải phóng chúng ta phải mất thời gian dài để hợp nhất 2 nền kin tế.

3. Trong một thời gian dài, sự cân đối của nền kinh tế chủ yếu dựa vào các nguồn viện trợ và vay nợ nước ngoài. Sau khi giải phóng các nguồn viện trợ bị cắt giảm đột ngột.

4. Nước ta duy trì quá lâu cơ chế quản lý hàn chính “tập trung, quan liêu, bao cấp” nên kìm hãm nhiều nguồn lực để phát triển kinh tế đất nước.

Xuất phát từ thực trạng trên, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986) đã quyết định tiến hành đổi mới nền KT- XH đất nước (xoá bỏ cơ chế quản lý hành chính tập trung, quan liêu, bao cấp chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý và điều tiết của Nhà nước).

**B. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta trong thời kỳ đổi mới**.

Từ khi tiến hành đổi mới, nền kinh tế và bộ mặt xã hội nước ta ngày càng được “thay da, đổi thịt”, có nhiều chuyển biến tích cực theo hướng CNH -HĐH:

Tổng thu nhập Quốc dân nước ta tăng nhanh ( năm 2000 đạt: 441,6 nghìn tỉ đồng -> năm 2007 đạt 1.143,7 nghìn tỷ đổng. Tăng 2,59 lần) *(Atslat trang 17)*

**1. Những chuyển biến trong cơ cấu ngành kinh tế:**

- Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang có những chuyển biến theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá:

+ Giảm mạnh tỷ trọng của lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp.

+ Tăng mạnh tỷ trọng của lĩnh vực Công nghiệp - Xây dựng.

+ Lĩnh vực Dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhưng xu hướng còn nhiều biến động.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **1995** | **2007** |
| Nông – lâm – ngư nghiệp | 38.7 | 27.2 | 20.3 |
| Công nghiệp – xây dựng | 22.7 | 28.8 | 41.5 |
| Dịch vụ | 38.6 | 44.0 | 38.0 |

*(AtLat trang 17)*

- Trong nội bộ từng ngành cũng có nhiều chuyển biến:

+ Nông nghiệp: giảm tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi

+ Công nghiệp: Công nghiệm chế biến có xu hướng tăng, công nghiệp khai thác có xu hướng giảm .

 **2. Những chuyển biến trong cơ cấu lãnh thổ nền kinh tế:**

Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế, vùng chuyên canh và các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn.

Xây dựng được 3 vùng kinh tế trọng điểm ở cả 3 miền: Bắc - Trung - Nam.

 **3. Chuyển dịch trong cơ cấu thành phần kinh tế:**

 - Từ một nền kinh tế có sự đóng góp chủ yếu của khu vực kinh tế nhà nước và tập thể (trên 90% GDP) sang nền kinh tế nhiều thành phần (Tính đến năm 2002 khu vực kinh tế Nhà nước chỉ còn chiếm 38,4% GDP).

*Câu hỏi: Phân tích những đặc điểm của Vùng kinh tế trọng điểm, xác định tên các tỉnh, thành phố (tương đương cấp tỉnh) nằm trong 3 vùng kinh tế trọng điểm nước ta***?**

**Trả lời**

1. Phân tích:

a. Khái niệm:

- Hội tụ đầy đủ nhất các điều kịên để phát triển kinh tế - xã hội.

- Có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển kinh tế của cả nước.

b. Đặc điểm:

- Bao gồm nhiều tỉnh, thành phố và ranh giưói có thể thay đổi theo thời gian.

- Hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tập trung nhiều tiềm lực kinh tế, hấp dẫn các nhà đầu tư.

- Có tỷ trọng lớn trong GDP của cả nước, tạo ra tốc độ tăng trưởng nhanh cho cả nước và có thể hỗ trợ cho các vùng khác.

- Có thể thu hút các ngành nghề mới về công nghiệp dịch vụ để từ đó nhân rộng ra toần quốc.

2. Xác định tên các tỉnh, thành phố nằm trong 3 vùng KTTĐ

*(Dùng trang 30 - At Lát để làm phần này)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Các vùng kinh tế trọng điểm** |
| **Bắc Bộ** | **Miền Trung** | **Nam Bộ** |
| 1.Các tỉnh – Thành phố | Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quang Ninh, Hà Tây, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc. | Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định | Tp Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An |
| 2.Dân số của 3 vùng KTTĐ so với cả nước % năm 2007 | 41,6% |
| 3.Diện tích của 3 vùng KTTĐ so với cả nước % năm 2007 | 22,3% |
| 4.GDP của các vùng so với cả nước  -Năm 2005 -Năm 2007 | 18,9%20,9% | 5,3%5,6% | 42,7%35,4% |
| 5.GDP bình quân theo đầu người năm 2007 (triệu đồng /người) | 17,2 | 10,1 | 25,9 |
| 6.GDP của vùng phân theo ngành năm 2007 (%)-Nông - lâm - thủy sản-Công nghiệp – xây dựng-Dịch vụ | 11,145,443,5 | 22,337,540,2 | 9,549,141,4 |

**II/- VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**

 **1/. Những điều kiện để phát triển nông nghiệp nước ta.**

1.1. Điều kiện tự nhiên - Tài nguyên thiên nhiên:

**a. Tài nguyên đất:**

- Đất đai là tài nguyên Quốc gia vô cùng quý giá ở nước ta, là tư liệu sản xuất không thể thay thế được của ngành sản xuất nông nghiệp.

- Tài nguyên đất nước ta khá đa dạng:

+ Đất phù sa: 3 triệu ha, rất có giá trị đối với các cây ngắn ngày (nhất là cây lúa nước). Phân bố: ĐBSCL, ĐBSH và các đồng bằng ven biển miền Trung.

+ Đất feralit: 16 triệu ha, phân bố chủ yếu ở trung du và miền núi, thích hợp với các cây công nghiệp lâu năm: Cao su, cà phê, chè.. cây ăn quả và một số cây ngắn ngày: ngô, khoai, sắn.

Tổng diện tích đất nông nghiệp nước ta không nhiều: 9 triệu ha, bình quân đất nông nghiệp theo đầu người thấp (gần 0,1 ha/người), khả năng mở rộng diện tích rất hạn chế. Việc sử dụng hợp lý đất nông nghiệp là vô cùng quan trọng ở nước ta hiện nay.

**b. Tài nguyên khí hậu:**

- Khí hậu nước ta mang tính chất nhiệt đới, gió mùa ẩm.

Với nền nhiệt, ẩm cao tạo điều kiện cho cây trồng vật nuôi sinh trưởng, phát triển quanh năm, tạo điều kiện cho chúng ta tiến hành thâm canh tăng vụ, xen canh, gối vụ trong năm.

Tuy nhiên, nhiệt ẩm lớn cũng làm cho niều loại dịch bệnh phát triển phá hoại mùa màng.

- Khí hậu nước ta phân hoá rất đa dạng:

Tạo điều kiện thuận lợi cho chúng ta đa dạng hoá các sản phẩm nông nghiệp (có cả các sản phẩm có nguồn gốc nhiệt đới cả các sản phẩm cận nhiệt và ôn đới).

- Khí hậu nước ta có nhiều tai biến thiên nhiên, diễn biến thời tiết thất thường: ảnh hưởng đến chất lượng và khối lượng sản phẩm, đồng thời gây khó khăn cho việc chủ động mùa vụ của bà con nông dân.

**c. Nguồn nước**:

- Nước ta có mạng lưới, sông, ngòi, ao hồ dày đặc có giá trị về mặt thuỷ lợi, hệ thống nước ngầm phong phú. Là cơ sở để để tưới tiêu cho cây trồng.

- Tuy nhiên: chế độ thuỷ chế thay đổi theo mùa, mùa lũ gây ra lũ lụt, mùa khô hạn hán gây thiếu nước cho cây trồng.

**d. Sinh vật:**

Tài nguyên sinh vật nước ta phong phú đa dạng. Là cơ sở để chúng ta tiến hành thuần dưỡng, lai tạo ra nhiều giống cây con mới có năng suất chất lượng ngày càng cao.

1.2. Điều kiện KT - XH

**a. Dân cư và nguồn lao động nông thôn:**

Dân số nước ta đông, năm2003 có: 74% dân số sống ở vùng nông thôn, và gần 60% lao động nông nghiệp. Nông dân có nhiều kinh nghiệm trong trồng trọt và chăn nuôi.

**b. Cơ sở vật chất kỹ thuật:**

Ngày càng hoàn thiện, nâng cấp và mở rộng khắp các địa phương trong cả nước.

Biểu hiện ở hệ thống thuỷ lợi, các dịch vụ phân bón, thuốc trừ sâu, công tác thú y .. ngày càng phát triển.

**c. Chính sách phát triển nông nghiệp:**

Động viên nông dân là dầu, các chính sách cụ thể: khoán 10, giao đất giao rùng đến hộ gia đình, kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, dồn điền - đổi thửa ..

**d. Thị trường tiêu thụ**:

Thị trường sản phẩm nông nghiệp trong và ngoài nước ngày càng được mở rộng. Tuy nhiên vẫn còn nhiều biến động chưa thực sự ổn định.

**II/- Sự phát triển và phân bố ngành Nông nghiệp**.

**1. Ngành trồng trọt**:

Nền nông nghiệp nước ta có nhiều bước chuyển biến mới: Từ một nền sản xuất chủ yếu độc canh cây lúa sang ngành trồng cây công nghiệp và một số cây trồng khác: *(AtLat trang 19 )*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2007** |
| Cây lương thực | 60.7 | 59.2 | 56.5 |
| Cây công nghiệp | 24.0 | 23.7 | 25.6 |
| Cây khác | 15.3 | 17.1 | 17.9 |

**a. Ngành trồng cây lương thực:**

Đạt được nhiều thành tựu vững chắc. Giá trị sản xuất của ngành trồng cây lương thực trong tổng giá trị SX ngành trồng trọt chiếm tỉ trọng lớn và dang có xu hướng giảm dần *(AtLat trang 19 )*:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2007** |
| Cây lương thực % | 60.7 | 59.2 | 56.5 |

- Rực rỡ rất trong ngành trồng cây lương thực là cây lúa:

Cả diện tích, năng suất, sản lượng và bình quân lúa theo đầu người đều tăng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2007** |  |
| Diện tích (1000 ha) | 7.666 | 7.329 | 7.207 | *(AtLat trang 19 )* |
| Sản lượng (1000 tấn) | 32.530 | 35.832 | 35.942 | *(AtLat trang 19 )* |
| Năng suất (tạ/ ha) | 42.4 | 48.9 | 49.8 | = SL chia DT x 10 |
| Bình quân lúa theo đầu người (kg/người) | 419 | 431 | 422 | = SL chia DS  |

**Nhận xét**:

- Diện tích lúa: có xu hướng giảm nhẹ …………………………........ …………………………………………………………………………………………….

- Năng xuất lúa tăng khá nhanh..…………………………………...... …………………………………………………………………………………………….

- Sản lượng lúa tăng nhanh…………………………………………... .............................................................................................................................................

- Bình quân lúa teo đầu người thiếu ổn định ………………………… …………………………………………………………………………………………….

Phân bố lúa: Lúa có mặt khắp các địa phương, nhương nhiều nhất là ở ĐBSCL, ĐBSH và các đồng bằng ven biển miền Trung.

- Từ một nước thiếu ăn triền miên, chúng ta trở thành 1 trong 3 nước xuất khẩu gạo đứng đầu Thế giới.

\*Hoa màu: trong những năm qua có nhiều bước phát triển:

**b.Ngành trồng cây công nghiệp**

 - Giá trị sản xuất cây công nghiệp trong tổng giá trị SX ngành trồng trọt chiếm tỉ trọng khiêm tốn nhưng đang có xu hướng tăng nhanh *(AtLat trang 19 )*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2007** |
| Cây công nghiệp % | 24.0 | 23.7 | 25.6 |

 - Diện tích cây công nghiệp hàng năm và lâu năm qua các năm có xu hướng tăng *(AtLat trang 19 )*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2007** |
| Cây hàng năm (1000 ha) | 778 | 861 | 846 |
| Cây lâu năm (1000 ha) | 1.451 | 1.633 | 1.821 |

 - Đáng chú ý nhất là diện tích, sản lượng cà phê, cao su, điều năm 2007 đạt cao *(AtLat trang 19 )*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cây công nghiệp** | **Cà phê** | **Cao su** | **Điều** |
| Diện tích (1000 ha) | 489 | 378 | 303 |
| Sản lượng (1000 tấn) | 916 | 606 | 312 |

**2. Ngành chăn nuôi:**

Đang có những bước phát triển mới, từng bước trở thành ngành sản xuất chính trong nông nghiệp.

- Giá trị SX % ngành chăn nuôi trong tổng giá trị SX nông nghiệp *(Atlat trang 19)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2007** |
| Chăn nuôi | 19.3 | 24.7 | 24.4 |

- Cơ cấu giá trị % sản xuất ngành chăn nuôi chuyển biến chậm: *(Atlat trang 19)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2007** |
| Gia súc | 66 | 71 | 72 |
| Gia cầm | 18 | 14 | 13 |
| Sản phẩm không qua giết thịt | 16 | 15 | 15 |

Nhận xét:

+Chăn nuôi gia súc: chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng ngành chăn nuôi.

+Cơ cấu có sự thay đổi nhưng chậm:

Tỷ trọng ngành chăn nuôi gia súc tăng nhẹ 6%

Tỷ trọng ngành chăn nuôi gia cầm giảm 5 %

Tỷ trọng sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt giảm 1%

- **Chăn nuôi trâu, bò:**

Đàn trâu: 3 triệu con, tập trung chủ yếu ở TDMN Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

Đàn Bò: 4 triệu con, phân bố chủ yếu ở DH Nam Trung Bộ.

**- Chăn nuôi lợn**: 23 triệu con, tập trung nhiều nhất ở ĐBSH và ĐBSCL.

-Gia cầm: Tổng đàn gia cầm 2002: hơn 230 triệu con, tâng gấp > 2 lần so với năm 1990, phát triên mạnh ở những vùng đồng bằng.

**BÀI 7**

**VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN**

***Câu hỏi 1***: Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành thuỷ sản. Trình bày tình hình phát triển và phân bố của ngành thuỷ sản nước ta.

**Trả lời**

 1. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành thuỷ sản nước ta.

 - Nước ta có đường bờ biển dài 3260km, diện tích rộng trên 1 triệu km2.

- Trữ lượng cá biển lớn 3,5-4,0 triệu tấn (khả năng khai thác từ 1,2-1,4 triệu tấn/năm).

- Phong phú về số loài cá, hải sản và có nhiều loài có giá trị kinh tế cao.

- Tập trung nhiều ngư trường trọng điểm: Hải Phòng – Quảng Ninh; Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu; Cà Mau – Kiên Giang và ngư trường Hoàng Sa – Trường Sa.

- Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản khá lớn: bao gồm: sông suối, ao, hồ… có thể nuôi trồng cả thuỷ sản nước ngọt, nước mặn và nước lợ.

- Cơ sở vật chất cho ngành thuỷ sản ngày càng được chú trọng: tàu đánh cá, xây dựng các cảng cá, dịch vụ thuỷ hải sản và các cơ sở chế biên.

- Dân cư có truyền thống trong đánh bắt, nuôi trồng và chế biển thuỷ hải sản.

- Thị trường trong và ngoài nước ngày càng mở rộng.

2. Tình hình phát triển và phân bố thuỷ sản nước ta : *(dùng Atlat trang 20)*

Sản lượng và cơ cấu sản lượng thuỷ sản của nước ta thời kỳ 2000-2007

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2007** |
| Nghìn tấn | % | Nghìn tấn | % | Nghìn tấn | % |
| Nuôi trồng | 589,6 |  | 1.487,0 |  | 2.123,3 |  |
| Đánh bắt | 1.660,9 |  | 1.987,9 |  | 2.074,5 |  |
| Tổng số | 2.250,5 |  | 3.474,9 |  | 4.197,8 |  |

**Nhận xét**:

 Tổng sản lượng thuỷ sản tăng nhanh, so với năm 2000 thì năm 2007 tăng …….. nghìn tấn, gấp …….. lần.

Trong đó:

+ Thủy sản đánh bắt tăng ………. nghìn tấn, tăng ……. lần.

+ Thủy sản nuôi trồng tăng ………. nghìn tấn, tăng ……. lần.

+ Tốc độ tăng trưởng thuỷ sản nuôi trồng cao cao hơn thuỷ sản đánh bắt.

b) Cơ cấu:

Trong cơ cấu sản lượng thuỷ sản, thủy sản đánh bắt chiếm tỷ trọng lớn, song đang có xu thế giảm dần, năm 2000 chiếm …….%, năm 2007 còn ……%. Thủy sản nuôi trồng còn chiếm tỷ trọng nhỏ, nhưng đang có xu hướng tăng từ …….% năm 2000 lên …….% năm 2007.

c)Phân bố.

 Đánh bắt cá biển tập trung ở các tỉnh phía Nam (Duyên hải nam trung bộ, Đông Nam Bộ và đồng bằng Sông Cửu Long).

Các tỉnh có sản lượng cá lớn: Kiên Giang (…………… tấn), Cà Mau, Bà Rịa –Vũng Tàu, Bìn Thuận.

Thuỷ sản nuôi trồng tập trung ở các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Các tỉnh có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn là: An Giang, Cà Mau, Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh.

**BÀI 8. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP**

**I**/. Những điều kiện (nguồn lực) để phát triển nông nghiệp nước ta.

1. Điều kiện tự nhiên - Tài nguyên thiên nhiên:

a. Tài nguyên khoáng sản:

- Khoáng sản VN rất phong phú và đa dạng.

Hiện nay đã phát hiện được khoảng 3.500 mỏ và điểm quặng của trên 80 loại khoáng sản khác nhau. Đã đưa vào khai thác 300 mỏ của hơn 30 loại khoáng sản

Các loại khoáng sản có giá trị kinh tế và có trữ lượng lớn :

\* Khoáng sản nhiên liệu

**Than:**

+ Than đá (Atraxít): Trữ lượng khoảng 7 tỷ tấn. Phân bố chủ yếu ở Quảng Ninh.

+ Than nâu : Na Dương-Lạng Sơn

+ Than mỡ : Làng Cẩm-Thái Nguyên.

+ Than bùn : ĐBSH và ĐBSCL

**Dầu mỏ :**Trữ lượng khoảng 7 tỷ tấn, Trữ lượng khai thác 4-5 tỷ tấn, trữ lượng khí đồng hành 250-300 tỷ m3 .Phân bố chủ yếu ở trong các bể trầm tích Cửu Long-Nam Côn Sơn, Thổ Chu-Mã Lai, Sông Hồng.

**Khí đốt** : Tiền Hải-Thái Bình.

Thuận lợi cho công nghiệp năng lượng và hoá chất phát triển

**\* Khoáng sản kim loại đen.**

**Sắt** : Thạch Khê- Hà Tĩnh 700 triệu tấn. Trại Cau-Thái Nguyên, Lào Cai, Yên Bái...

**Ngoài ra** còn có Mangan, Titan, Crôm....

**\* Khoáng sản kim loại màu**

**Bôxit :** Trữ lượng 3,6 tỷ tấn. Phân bố ở Tây Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn...

**Thiếc:** Trữ lượng 7,3 van tấn. Phân bố: Tĩnh Túc-Cao Bằng, Sơn Dương-Tuyên Quang.

**Ngoài ra** còn có đồng**,** Chì **,**Kẽm**,...**

Thuận lợi cho công nghiệp luyện kim đen, luyện kim màu phat triển

**\* Khoáng sản phi kim loại.**

**Apatit** : 2 tỷ tấn Cam Đường- Lào Cai.

**Đá vôi**: tập trung nhiều nhất ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ

**Đất sét, Cát, Cao lanh...**

Phát triển công nghiệp hoá chất, vật liệu xây dựng.

**-** Tuy nhiên, khoáng sản nước ta có quy mô trữ lượng không đều và phân bố phân tán trong không gian gây khó khăn cho việc khai thác sử dụng và chế biến.

**b.Tiềm năng thuỷ điện**:

- Mạng lưới sông ngòi nước ta dày đặc, chảy trên miền địa hình dốc nên lắm thác nhiều ghềnh, rất có giá trị thuỷ điện.

- Về lý thuyết công suất có thể đạt khoảng: 30 nghìn MW với sản lượng 260 - 270 tỉ KWh. Tập trung chủ yếu trên hệ thống sông Hồng (37%) và hệ thống sông Đồng Nai (19%).

- Tuy nhiên việc khai thác còn gặp nhiều khó khăn do sự phân bố mùa của khí hậu.

**c. Tài nguyên khác** (Đất đai, nước, khí hậu) nước ta vô cùng phong phú, đa dạng. Các ngành công nghiệp chế biến có nguồn nguyên liệu dồi dào từ Nông - Lâm - Thuỷ sản.

**2. Điều kiện kinh tế - xã hội.**

**a. Dân cư, nguồn lao động:**

-Nước ta có dân số đông, nguồn lao động dồi dào, có khả năng tiếp thu KHKT nhanh, nhạy bén với công cuộc CNH- HĐH.

-Dân số đông, sức mua của người dân tăng lên, thị trường trong nước lớn -> hấp dẫn đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, do đi lên từ một nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu, người lao động Việt Nam nhìn chung còn thiếu tác phong công nghiệp, tính kỷ luật trong lao động còn thấp.

**b. Cơ sở vật chất kỹ thuật.**

- Nhìn chung, công nghệ của ngành công nghiệp nước ta còn thấp, hiệu quả sử dụng chưa cao, mức tiêu hao năng lượng và nguyên vật liệu còn lớn.

- Phân bố chưa đồng bộ, tập trung nhiều nhất ở Đông Nam Bộ, ĐBSH đặc biệt trong các thành phố lớn.

- Kết cấu hạ tầng: giao thông vận tải, Bưu chính viến thông, điện, nước.. đang từng bước được cải thiện.

**c. Chính sách phát triển**

- Chính sách phát triển công nghiệp gắn với nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước.

- Đổi mới cơ chế quản lý, đổi mới chính sách đối ngoại.

- Mục tiêu phấn đấu: Đến năm 2020, đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

**d. Thị trường tiêu thụ:**

Ngày càng được mở rộng cả trong và ngoài nước, làm cho cơ cấu ngành công nghiệp ngày càng trở lê đa dạng và linh hoạt hơn ..

**II/- Cơ cấu ngành công nghiệp:**

**1. Khái niệm:** Cơ cấu ngành công nghiệp là một chỉnh thể liên kết các ngành công nghiệp theo một cấu trúc nhất định, biểu hiện ở tỷ trọng % của từng ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.

**2. Sự phát triển công nghiệp:** *- ATLAT địa lí*

- Giá trị SX công nghiệp qua các năm tăng mạnh (năm 2000 chỉ đạt 336,1 nghìn tỷ đồng đến năm 2007 đạt 1.469,3 nghìn tỷ đồng tăng ….. lần)

- Cơ cấu giá trị SX công nghiệp phân theo các thành phần kinh tế có sự thay đổi:

……………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

- Cơ cấu giá trị SX công nghiệp phân theo các nhóm ngành cũng có sự thay đổi:

……………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

**3. Đặc điểm cơ cấu ngành công nghiệp nước ta:**

Cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta tương đối đa dạng:

- Theo cách phân loại hiện hành, nước ta có 3 nhóm và trên 29 ngành công nghiệp, đó là:

 +Nhóm công nghiệp khai thác: 4 ngành

+Nhóm công nghiệp chế biến: 23 ngành.

+Nhóm sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước: 2 ngành.

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đang có những chuyển biến tích cực theo hướng giảm dần tỷ trọng của các ngành công nghiệp khai thác và tăng dần tỷ trọng của các ngành công nghiệp chế biến.

- Trong hệ thống cơ cấu các ngành công nghiệp hiện nay đang nổi lên một số ngành công nghiệp trọng điểm (Chiếm tỷ trọng % cao trong hệ thống cơ cấu các ngành công nghiệp; có thế mạnh lâu dài; mang lại hiệu quả kinh tế cao và có tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế khác):

+ Công nghiệp khai thác nhiên liệu + Vật liệu xây dựng

+ Điện + Chế biến lương thực - thực phẩm

+ Cơ khí, điện tử + Dệt may

+ Hoá chất

**III/- Giải thích Vì sao Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là 2 trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước:**

**1. Hà Nội**

- Là trung tâm công nghiệp lớn thứ 2 nước ta.

- Có cơ cấu ngành công nghiệp khá đa dạng, trong đó có nhiều ngành mang tính chất truyền thống.

- Năm 1999, chiếm 8,3% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước.

**- Nguyên nhân:**

+ Vị trí: là thủ đô, một trung tâm văn hoá, chính trị của cả nước. Nằm trung tâm của vùng ĐBSH, đồng thời nằm trên địa bàn kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

+ Có bề dày lịch sử 1000 năm Văn hiến.

+ Là thành phố đông dân thứ 2 cả nước, tập trung lực lượng lao động đông, có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao.

+ Là đầu mối giao thông vận tải lớn nhất miền Bắc.

**2. Thành phố Hồ Chí Minh.**

- Là trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta.

- Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng và khá hoàn chỉnh.

- Năm 1999, chiếm 27,9% giá trị sản xuất cộng nghiệp của cả nước.

- Nguyên nhân:

+ Nằm trong địa bàn kinh tế trọng điểm Nam Bộ, có sự phát triển năng động và phồn thịnh nhất cả nước.

+ Có cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng hiện đại và hoàn chỉnh nhất cả nước.

+ Đầu mối giao thông vận tảiquan trọng nhất phía Nam.

+ Là thành phố đông dân nhất cả nước, người lao động từ lâu đã quen với cơ chế thị trường, có trình độ chuyên môn cao (chiếm 80% lao động kỹ thuật toàn miền Nam).

**VI/- Sự phát triển và phân bố một số ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta.**

*HS dùng Át lát để học phần này.*

 **1. Ngành công nghiệp năng lượng:**

- Điều kiện phát triển.

 - Hiện trạng phát triển

+ Các ngành chính ?

 + Tỷ trọng giá trị SX của công nghiệp năng lượng so với toàn ngành công nghiệp % ?

+ Sản lượng khai tác dầu thô và than sạch của cả nước qua các năm (triệu tấn) ?

Các mỏ khai thác lớn ? Phân bố ?

+ Sản lượng điện cả nước qua các năm (Tỉ Kwh) ? các nhà máy thỷ điện, nhiệt điện đã và đang xây dựng ? Phân bố ?

 **2. Ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm:**

- Điều kiện phát triển: Nêu qua về thành tựu của ngành trồng cây lương thực và ngành chăn nuôi nước ta và nguồn lao động

- Hiện trạng phát triên và phân bố:

+ Các ngành chế biến chính ?

+ Tỷ trọng giá trị SX của công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm so với toàn ngành công nghiệp % ?

+ Giá trị SX của công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm qua các năm (nghìn tỉ đồng) ?

+ Các trung tâm lớn ?

**3. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng:**

- Điều kiện phát triển:

+ Dân cư nguồn lao động, thị trường…

- Hiện trạng phát triển

+ Các ngành sản xuất chính ?

+ Tỷ trọng giá trị SX của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng so với toàn ngành công nghiệp % ?

+ Giá trị SX của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng qua các năm (nghìn tỉ đồng) ?

+ Các trung tâm lớn ?

**BÀI 9. NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**I/- Vai trò.**

- Giao thông vận tải là ngành sản xuất đặc biệt, vừa mang tính chất sản xuất vật chất và mang tính dịch vụ.

- Đối với đời sống dân cư: Giao thông vận tải góp phần phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân. Đồng thời giải quyết công ăn việc làm cho người lao động. Nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư (nhất là ở những nơi vùng sâu, vùng xa và hải đảo...)

- Đối với nền kinh tế:

GTVT tham gia vào quá trình cung ứng vật tư, nguyên liệu cho sản xuất đồng thời vận chuyển hàng hoá từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ.

Giúp cho các mối liên hệ kinh tế giữa các địa phương, giữa nước ta với quốc tế diễn ra được thực hiện.

- GTVT phát triển góp phần vào việc củng cố an ninh quốc phòng.

**II/- Điều kiện phát triển.**

**1. Tự nhiên.**

**a. Vị trí địa lí:**

- Việt Nam nằm ở phía đông bán đảo Đông Dương, gần trung tâm Đông Nam á, vùă gắn với đất liền, vừa thông với đại dương giúp cho nước ta có thể đẩy mạnh ngành GTVT với đầy đủ các loại hình.

- Nằm gần tuyến đường hàng hải quốc tế từ ÂĐD sang TBD, lại có đường bờ biển kéo dài 3260 km, có nhiều vũng vịnh nước sâu, thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển GTVT đường biển.

- Nằm ở vị trí gần như trung chuyển giữa nhiều tuyến đường bay quốc tế, nên chúng ta có nhiều điều kiện để phát triển GTVT hàng không.

**b. Địa hình:**

- Mặc dù 3/4 diện tích lãnh thổ là đồi núi, nhưng chúng ta vẫn có một dải đồng bằng chạy dọc ven biển suốt từ Bắc vào Nam, thuận lợi cho việc rthiết lập các trục giao thông theo hướng Bắc - Nam.

- Bên cạnh các dãy núi cao còn có nhiều thung lũng khá bằng phẳng chạy dọc về vùng đồng bằng. Thuận lợi cho việc thiết lập các tuyến giao thông nối đồng bằng với trung du và miền núi.

- Địa hình chạy theo 2 hướng chính: Tây Bắc - Đông Nam và hướng vòng cung nên việc đia lại theo hướng Đông - Tây gặp nhiều khó khăn.

- Có nhiều dãy núi ăn sát ra tận biển (Bạch Mã, Hoành Sơn..) nên xây dựng các tuyến GTVT Bắc - Nam gặp nhiều khó khăn, tốn kém.

**c. Khí hậu:**

- Chế độ chiệt đơi ẩm gió mùa cho phép hoạt động của các ngành vận tải nước ta diễn ra sôI động suốt các tháng trong năm.

- Tuy nhiên chế độ nhiệt đới ẩm cũng làm cho các phương tiện vận tải dễ bị ôxy hoá.

**d. Sông ngòi.**

- Mạng lưới sông ngòi nước ta dày đặc thuận lợi cho GTVT đường sông phát triển, đặc biệt ở ĐBSCL và ĐBSH.

- Tuy nhiên, mạng lưới sông ngòi dày đặc cũng làm cho ngành GTVT đường bộ và đường sắt phải mất nhiều chi phí cho việc xây dựng cầu, phà..

 - Mùa mua, sông đầy nước, hiện tượng lũ lụt, làm tắc nghẽn cầu cống, bồi đắp phù sa của sông nên cũng tốn kém để nạo vét và tu bổ.

**2. Điều kiện KT - XH**

**a. Thuận lợi:**

- CSVC - KT ngày càng được hiện đại hoá,nâng cao khả năng vận chuyển.

- Trong nước, bước đầu sản xuất được một số loại phương tiện ô tô, tàu thuyền, xe lửa..

- Khối lượng hàng hoá và hành khách vận chuyển ngày càng tăng.

- Việc mở rộng quan hệ quốc tế và thực hiện phân công lao động quốc tế sẽ tạo điều kiện phát triển nhanh giao thông vận tải trong và ngòi nước.

**b. Khó khăn:**

- Cơ sở vật chất kỹ thuật còn chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triên.

- Thiếu vốn đầu tư. - Trình độ quản lý và phục vụ còn hạn chế.

**III/- Hiện trạng phát triển**.

Giao thông vận tải nước ta đã phát triển với đầy đủ các loại hình: Cả đường sắt, đường bộ, đường sông, đường hàng không, đường biển và đường ống.

**1. Đường bộ**:

- Cả nước có gần: 205 nghìn Km đường bộ,trong đó có 15 nghìn Km đường quốc lộ.

- Các tuyến đường quan trọng đang ngày càng được nâng cấp và mở rộng: 1A,5, 18, 51, đường Hồ Chí Minh. . .

- Tuy nhiên, chất lượng đường chưa cao và đang bị xuống cấp.

**2. Đường Sắt:**

- Tổng chiều dài đường sắt: 2630 km. Luôn được cải tiến kỹ thuật

- Các tuyến đường sắt quan trọng.

+ Hà Nội - Tp Hồ Chí Minh. + Hà Nội - Hải Phòng + Hà Nội - Lạng Sơn

+ Hà Nội - Thái Nguyên. + Hà Nội - Lào Cai.

**3. Đường sông:**

Được khai thác ở mức độ thấp, chủ yếu ở ĐBSCL: 4.500 Km và ĐBSH: 2.500 Km.

**4. Đường Biển:**

- Cả nước có 73 cảng biển lớn nhỏ, tập trung chủ yếu ở Trung Bộ và Đông Nam bộ. Các cảng quan trọng: Cái Lân, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang, Sài Gòn ..

- Tuyến đường biển trong nước quan trọng nhất: Hải Phòng - Tp Hồ Chí Minh dài 1.500 km

**5. Đường hàng không:**

- Cả nước có 19 sân bay, trong đó có 5 sân bay quốc tế.

- Đến nay ngành hàng không Việt Nam đã sở hữu nhiều chiếc máy bay hiện đạinhats như: Booing 777.

- Mạng nội địa với 3 đầu mối quan trọng nhất: Nôi Bài (Hà Nội) -Đà Nằng - Tân Sơn Nhất (Tp HCM) Mạng quốc tế ngày càng được mở rộng.

**6. Đường ống:**

Ngày càng được phát triển, gắn với sự phát triển của ngành Dầu khí.

**CÂU HỎI**: Vì sao Hà Nội trở thành một trong hai đầu mối giao thông quan trọng nhất cả nước ?

**Trả lời** :

Vì những lí do sau:

1. Vị trí và vai trò đặc biệt của Hà Nội:

- Vị trí :

Nằm trung tâm vùng Bắc bộ và đồng bằng sông Hồng.

Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

- Vai trò :

Là thủ đô của cả nước.

Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật hàng đầu của cả nước.

1. Hà Nội là nơi tập trung hầu hết các loại hình vận tải:

Đường ô tô, đường sắt, đường sông, đường hàng không.

1. Tập trung các tuyến giao thông huyết mạch. Từ Hà Nội toả đi khắp mọi miền đất nước và quốc tế :

a. Đường ô tô :

- Quốc lộ 1A từ Lạng Sơn đến Cà Mau.

- Quốc lộ 2 Chạy từ Hà Nội – Việt Trì - Hà Giang

- Quốc lộ 3 chạy từ Hà Nội – Thái Nguyên – Bắc Kạn – Cao Bằng.

- Quốc lộ 5 chạy từ Hà Nội – Hải Phòng

- Quốc lộ 6 chạy từ Hà Nội – Hoà Bình – Sơn La - Điện Biên – Lai Châu

b. Đường sắt:

- Đường sắt thống nhất Bắc – Nam Hà Nội – Tp. HCM

- Đường sắt Hà Nội – Lào Cai

- Đường sắt Hà Nội - Hải Phòng

- Đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn

- Đường sắt Hà Nội – Thái Nguyên.

c. Đường hàng không :

Từ HN có nhiều địa điểm bay đến các vùng trong nước: Tp. HCM, Điện Biên Phủ, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Đà Lạt …

Từ HN nối với nhiều tuyến bay quốc tế đến thủ đô các nước trên thế giới.

d.Đường sông: trong vị trí trung và hạ lưu của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình nên khá phát triển.

4. Tập trung nhiều cơ sở vật chất – kỹ thuật của ngành giao thông vận tải :

Hệ thống nhà ga, bến cảng, kho hàng, cơ sở sản xuất và sửa chữa phương tiện giao thông vận tải.

Có sân bay quốc tế Nội Bài – một trong 3 sân bay quốc tế của nước ta.

**BÀI 10. THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

- SỬ DỤNG ÁT LÁT -

**1. Thương mại:**

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước phân theo các thành phần kinh tế qua các năm (tỉ đồng) tăng nhanh.

+ Tổng từ 1995 – 2007 là bao nhiêu ? Tăng bao nhiêu lần?

+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài từ 1995 – 2007 là bao nhiêu ? Tăng bao nhiêu lần?

+ Khu vực ngoài nhà nước từ 1995 – 2007 là bao nhiêu ? Tăng bao nhiêu lần?

+ Khu vực Nhà nước từ 1995 – 2007 là bao nhiêu ? Tăng bao nhiêu lần?

- Cơ cấu giá trị hàng Xuất khẩu – nhập khẩu năm 2007

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Các mặt hàng xuất khẩu chính | % so với tổng giá trị Xuất khẩu | Các mặt hàng nhập khẩu chính | % so với tổng giá trị nhập khẩu |
| 1. Công nghiệp nặng và khoáng sản |  | 1. Máy móc, thiết bị, phụ tùng |  |
| 2. Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp |  | 2. Nguyên, nhiên, vật liệu |  |
| 3. Nông, lâm sản |  | 3. Hàng tiêu dùng |  |
| 4. Thủy sản |  |  |  |

- Tổng giá trị xuất nhập khẩu qua các năm ? (Cộng Xuất khẩu, nhập khẩu) từ 2000 đến 2007 được bao nhiêu của từng năm? số lần tăng ?

 - Giá trị nhập siêu qua các năm ?

 - Các trung tâm thương mại lớn ?

 **2. Du lịch.**

 **a. Tài nguyên du lịch:**

 - Tài nguyên du lịch tự nhiên

 + Di sản thiên nhiên thế giới ? ở đâu ?

 + Vườn quốc gia ? ở đâu ?

 + Khu dự trữ sinh quyển TG ? ở đâu ?

 + Thắng cảnh đẹp ? ở đâu ?

 + Các bãi biển đẹp ? ở đâu ?

 - Tài nguyên du lịch nhân văn:

+ Di sản văn hóa thế giới ? ở đâu ?

+ Di tích lịch sử cách mạng ? ở đâu ?

+ Lễ hội truyền thống? ở đâu ?

+ Làng nghề cổ truyền ? ở đâu ?

 **b. Sự phát triển:**

 - Tổng số khách du lịch qua các năm là bao nhiêu ? số lần tăng?

 - Khách quốc tế qua các năm là bao nhiêu ? số lần tăng ?

 - Khách nội địa qua các năm là bao nhiêu ? số lần tăng ?

 - Doanh thu du lịch qua các năm là bao nhiêu? số lần tăng ?

 - Cơ cấu khách du lịch quốc tế phân theo khu vực, quốc gia, vùng lãnh thổ % thay đổi qua 2 năm 2000 và 2007 cụ thể như thế nào ?

**CÁC VÙNG KINH TẾ**

**BÀI 1. VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

Diện tích: 100.965 Km (Chiếm 30,7% S cả nước)

Dân số: 11,5 triệu người ( = 14,4% Ds cả nước)

Bao gồm các tỉnh - Tp

|  |  |
| --- | --- |
| **Đông Bắc** | Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai. |
| **Tây Bắc** | Hoà Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu. |

**I/- ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ -XÃ HỘI**

**1. Vị trí địa lí:**

-Phía Bắc giáp Trung Quốc, phía tây giáp Thượng Lào, phía đông giáp Biển Đông, phí nam giáp ĐBSh, thuận lợi cho giao lưu KT \_ XH trong và ngoài nước.

**2. Điều kiện tự nhiên – Tài nguyên thiên nhiên:**

**a. Địa hình:**

Chia làm hai bộ phận rõ rệt: tiểu vùng Tây Bắc núi non hiểm trở, chạy theo hướng Tây bắc- đông nam, có dãy núi Hoàng Liên Sơn cao trên 2500m. Đông Bắc là vùng đồi núi thấp, các dãy núi chạy theo hướng vòng cung.

**b. Đất đai:** Chủ yếu là đất Feralít, là điều kiện tốt để phát triển các cây công nghiệp, trồng rừng và đồng cỏ để chăn nuôi. Ngoài ra còn có đất phù sa ở các thung lũng sông và trên các cánh đồng giữa núi: Than Uyên, Điện Biên…là cơ sở để sản xuất thực phẩm cho vùng.

**c. Khí hậu:**

 Nhiệt đới, ẩm, gió mùa, có mùa đông lạnh. Vùng có khả năng phát triển các loại cây công nghiệp cận nhiện và rau quả ôn đới …

Tuy nhiên, vùng bị thiếu nước vào mùa khô, có sương muối, sương giá vào mùa đông.

**d. Tài nguyên nước:**

Hệ thống sông Hồng có tiềm năng lớn về thuỷ điện (37%), tuy niên sông có niều thác ghềnh và có sự chênh lệch chế độ nước rất lớn vào mùa lũ và mùa khô.

**e. Tài nguyên sinh vật: Rất đa dạng.**

- Trong rừng có niều gỗ , thú quý hiếm…

- Biển: Vùng biển Quảng Ninh có ngư trường Vịnh Bắc Bộ, thuận lợi cho việc nuôi trồng và đánh bắt hải sản.

**f. Khoáng sản:**

- Là vùng giàu tài nguyên khoáng sản nhất nước ta, các loại khoáng sản: than, sắt, đồng, chì, apatit, đá vô …có giá tri kinh tế cao.

**i. Tài nguyên du lịch:**

Phong phú với nhiều thắng cảnh đẹp: Sapa, Vịnh Hạ Long, Trà cổ ….

**3. Điều kiện kinh tế – xã hội**

**a. Dân cư, nguồn lao động:**

- Mật độ dân số thấp, thiếu nguồn lao động nhất là lao động lành nghề.

- Vùng có nhiều đồng bào dân tộc ít người, có nhiều kinh nghiệp canh tác trên địa hình đất dốc và chinh phục tự nhiên.

- Tuy nhiên, nạn du canh, du cư còn phổ biến…

**b. Cơ sở vật chất kỹ thuật:** Có nhiều chính sách đầu tư, tuy nhiên cơ sở vật chất còn nghèo nàn, thiếu đồng bộ, có sự khác biệt lớn giữa trung du và miền núi.

**II/- Các thế mạnh về kinh tế của Trung du và miền núi Bắc Bộ.**

**1. Thế mạnh khai thác khoáng sản và thuỷ điện:**

**a. Trung du và miền núi Bắc bộ là vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta.**

- **Than đá:** Vùng than Quảng Ninh có trữ lượng và chất lượng tốt nhất ĐNA. Hiện nay sản lượng than khai thác đạt 30 triệu tấn /năm.

Than khai thác được chủ yếu phục vụ các nhà máy nhiệt điện và xuất khẩu. Trong vùng có các nhà máy nhiệt điện: Uông Bí (Quảng Ninh) TháI Nguyên, Na Dương (Lạng Sơn) ..

**- Khoáng sản kim loại:**

+ Tây Bắc có một số mỏ khá lớn như: Đồn – Niken (Sơn La) Đât hiếm (Lai Châu) …

+ Đông Bắc có nhiều mỏ kim loại sắt (Yên Bái) Bôxit (Cao Bằng)…

Mỗi năm vùng sản xuất 1000 tấn tiếc.

- Các khoáng sản phi kim loại: Đáng kể nhất là Apatit (Lào Cai) mỗi năm khai thác khoảng 600 nghìn tấn để sản xuát phân lân.

**b. Các sông suối của vùng có trữ năg thuỷ điện rất lớn**:

- Tiềm năng thủ điện tập trung chủ yếu trên hệ thống sông Hồng (37% cả nước), trong đó phần lớn là sông Đà (gần 6000 Mw).

- Nguồn thuỷ năng đã và đang được khai thác:

Thuỷ điện Thác Bà: 110 Mw Hoà Binh: 1920 Mw

Đang xây dựng nhà máy thuỷ điện Sơn La: 2400 Mw và Tuyên Quang: 342 Mw.

**2. Thế mạnh trồng, chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, cây rau quả cận nhiệt và ôn đới.**

- Phần lớn diện tích đất đai là đất Feralit trên đá phiến, đá vôi và các đá mẹ khác. Khí hậu mang đặc điểm nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của độ cao địa hình nên vùng có thế mạnh về trồng, chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, cây rau quả cận nhiệt và ôn đới.

- Là vùng chè lớn nhất cả nước, chè thơm ngon nổi tiếng: Phú Thọ, Thái Nguyên, Hà Giang, Sơn La…

- Các cây thuốc quý (tam thất, đỗ trọng, thảo quả, hồi, quế …) tập trung chủ yếu ở vùng biên giới Việt – Trung và khu vực Hoàng Liên Sơn.

- Đây cũng là vùng trọng điểm về các loại rau quả cận nhiệt và ôn đới của nước ta. Sapa có thể trồng rau và sản xuất các giống rau vụ đông quanh năm.

- Khả năng mở rộng diện tích đất trồng của vùng còn nhiều.

**3. Thế mạnh về chăn nuôi đại gia súc:**

- Vùng có nhiều đồng cỏ, chủ yếu trên các cao nguyên cao 600 – 700 m. Tuy không lớn nhưng có thể đẩy mạnh phát triển ngành chăn nuôi trâu, bò, ngự, dê …

Đàn trâu có 1,7 triệu con, chiếm hơn 1/2 đàn trâu cả nước.

Đàn bò: có 900 nghìn con, chiếm 16% đàn bò cả nước 2005.

Đàn lợn: 5,8 triệu con, chiếm hơn 21% đàn lợn cả nước.

4**. Thế mạnh về du lịch và kinh tế biển.**

Vùng biển Quảng Ninh rất giàu tiềm năng về du lịch và phát triển các ngành kinh tế biển.

- Phát triển mạnh ngành khai thác, nuôi trồng hải sản.

- Cảng Cái Lân đang được đầu tư cải tạo và mở rộng.

- Vịnh Hạ Long - được UNETCO công nhận là di sản thiên nhiên Thế giới. Thu hút nhiều khách du lịch trong và ngoài nước.

**BÀI 2. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

ĐBSH rộng gần 1,3 triệu ha, chiếm 3,8% diện tích toàn quốc với một vùng biển bao quanh ở phía Đông và Đông Nam.

Số dân của đồng bằng là 17.5 triệu người (2002)

**1. Vấn đề dân số:**

Đồng bằng sông Hồng là nơi dân cư tập trung đông đúc nhất trong cả nước. Việc dân cư quá tập trung ở đồng bằng làm cho mật độ dân số trung bỡnh đó lờn tới 1179 người/km2 (2002). Mật độ này cao gấp gần 5 lần mật độ trung bỡnh của toàn quốc; gấp hơn 10 lần so với khu vực miền núi và trung du Bắc Bộ; gấp 14,5 lần so với Tõy Nguyờn.

Những nơi dân cư đông nhất là Hà Nội, Thỏi Bỡnh, Hải Phũng… phía Bắc và Đông Bắc của châu thổ, dân cư thưa hơn.

 **Nguyờn nhõn:** Sự phân bố dân cư quá đông ở đồng bằng sông Hồng liên quan tới nhiều nhân tố. Nền nông nghiệp thâm canh cao với nghề trồng lúa nước là chủ yếu đũi hỏi phải cú nhiều lao động. Trong vùng cũn cú nhiều trung tõm cụng nghiệp quan trọng và một mạng lưới các đô thị khá dày đặc. Ngoài ra, đồng bằng sông Hồng đó được khai thác từ lâu đời và có các điều kiện tự nhiên khá thuận lợi cho hoạt động sản xuất và cư trú của con người.

Ở đồng bằng sông Hồng, dân số gia tăng vẫn cũn nhanh. Vỡ vậy, tốc độ tăng dân số chưa phù hợp với nhịp độ phát triển kinh tế - xó hội. Điều này gây khó khăn cho việc phát triển kinh tế - xó hội của đồng bằng.

Việt Nam là nước có diện tích canh tác tính theo đầu người rất thấp (892m2). Trờn cỏi nền chung ấy, chỉ số này ở đồng bằng sông Hồng cũn thấp hơn nhiều do bị sức ép quá nặng nề của dân số. Ở đây, bỡnh quõn mỗi đầu người chỉ đạt khoảng ½ con số trung bỡnh của cả nước. Đất canh tác ít, dân đông nên phải đẩy mạnh thâm canh. Song nếu thâm canh không đi đôi với việc hoàn lại đầy đủ các chất dinh dưỡng sẽ làm cho đất đai ở một số nơi bị giảm độ phỡ nhiờu.

Dân số đông và sự gia tăng dân số đó để lại những dấu ấn đậm nét về KT- XH .Mặc dù mức gia tăng dân số đó giảm nhiều, nhưng sản xuất nhỡn chung chưa đáp ứng được nhu cầu tích luỹ và cải thiện đời sống nhân dân. Hàng loạt vấn đề xó hội như việc làm, nhà ở, y tế, văn hoá, giáo dục vẫn cũn là bức xỳc.

Trong nhiều năm qua, nước ta đó tiến hành phõn bố lại dõn cư và lao động trên phạm vi cả nước. Đối với đồng bằng sông Hồng, điều đó có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Ngay từ năm 1961 đó cú nhiều người từ đồng bằng sông Hồng chuyển lên các tỉnh thuộc miền núi Tây Bắc và một số tỉnh thuộc miền núi Đông Bắc. Nhưng phải đến cuối những năm 70 và đầu những năm 80 của thế kỉ này, việc chuyển cư mới được thực hiện với quy mô lớn.

Ngoài vấn đề chuyển cư, giải pháp hàng đầu ở đồng bằng sông Hồng là việc triển khai có hiệu quả công tác dân số và kế hoạch hoá gia đỡnh nhằm giảm tỉ lệ sinh. Đồng thời, trên cơ sở lựa chọn cơ cấu kinh tế hợp lí, từng bước giải quyết việc làm tại chỗ cho lực lượng lao động thường xuyên tăng lên, tiến tới nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân trong vùng.

**2. Vấn đề lương thực, thực phẩm**

Đồng bằng sông hồng là nơi có nhiều khả năng để sản xuất lương thực, thực phẩm. Trên thực tế, đây là vựa lúa lớn thứ hai của cả nước, sau đồng bằng sông Cửu Long.

**Đất đai:** Số đất đai đó được sử dụng vào hoạt động nông nghiệp là trên 70 vạn ha, chiếm 56% tổng diện tích tự nhiên của đồng bằng sông Hồng. Ngoài số đất đai phục vụ lâm nghiệp và các mục đích khác, số diện tích đất chưa được sử dụng vẫn cũn hơn 2 vạn ha.

Nhỡn chung, đất đai của đồng bằng sông Hồng được phù sa của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bỡnh bồi đắp tương đối màu mỡ. Tuy vậy, độ phỡ nhiờu của cỏc loại đất không giống nhau ở khắp mọi nơi. Đất được bồi đắp hàng năm màu mỡ không hơn đất không được bồi đắp hàng năm.

Cú giỏ trị nhất đối với việc phát triển cây lương thực ở đồng bằng sông Hồng là diện tích đất không được phù sa bồi đắp hàng năm (đất trong đê). Loại đất này chiếm phần lớn diện tích châu thổ, đó bị biến đổi nhiều do trồng lúa.

**Nước:** Ở đồng bằng, đất và nước là hai yếu tố đan quyện vào nhau. Hệ thống sông Hồng và sông Thái Bỡnh cựng cỏc nhỏnh của chỳng là nguồn cung cấp nước thường xuyên cho hoạt động nông nghiệp. Tuy nhiên, lại quá thừa nước trong mùa mưa và thiếu nước trong mùa khô.

**Khớ hậu:** Trên nền nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh là cơ sở quan trọng để tiến hành sản xuất nông nghiệp với hệ cây trồng vật nuôi đa dạng của ĐBSH.

**Kinh tế - xó hội:** cú vai trũ đáng kể trong việc phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm. Từ bao đời nay, người dân đồng bằng sinh sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa, đó tớch luỹ được nhiều kinh nghiệm. Đó là vốn rất quý để đẩy mạnh sản xuất. Ngoài ra, sự phỏt triển của nền kinh tế cựng với hàng loạt cỏc chớnh sỏch mới cũng gúp phần quan trọng cho việc giải quyết vấn đề lương thực, thực phẩm ở đồng bằng sông Hồng.

**Hiện trạng sản xuất lương thực, thực phẩm:**

Trong cơ cấu ngành nông nghiệp, ngành trồng cây lương thực luôn giữ địa vị hàng đầu. Diện tích cây lương thực khoảng 1,2 triệu ha, chiếm khoảng 14% diện tích cây lương thực của cả nước. Sản lượng lương thực là 6,1 triệu tấn, chiếm 18% sản lượng lương thực toàn quốc (1999).

Trong các cây lương thực, lúa có ý nghĩa quan trọng nhất cả về diện tớch và sản lượng. Hàng năm, đồng bằng sông Hồng có hơn 1 triệu ha đất gieo trồng lúa. Với con số này, lúa chiếm 88% diện tích cây lương thực của đồng bằng và chiếm khoảng 14% diện tích gieo trồng lúa của cả nước (1999).

Cây lúa có mặt ở hầu hết các nơi, đạt năng suất cao nhất là 2002: đạt 56,4 tạ/ha

Mức bỡnh quõn lương thực theo đầu người ở đồng bằng sông Hồng vẫn thấp hơn mức bỡnh quõn của cả nước (414 kg/người so với 448 kg/người – năm 1999).

Rau các loại có diện tích gieo trồng hơn 7 vạn ha, chiếm 27,8% diện tích rau cả nước, tập trung chủ yếu ở vành đai xung quanh các khu công nghiệp và thành phố.

Nguồn thực phẩm của vùng đồng bằng phụ thuộc nhiều vào ngành chăn nuôi, nhất là chăn nuôi gia súc nhỏ, gia cầm và nuôi trồng thuỷ sản. Việc phát triển các ngành này cũn nhiều khả năng to lớn. Vấn đề cơ bản là giải quyết tốt cơ sở thức ăn cho gia súc nhỏ và mở rộng quy mô của ngành nuôi trồng thuỷ sản.

Hiện nay, chăn nuôi lợn rất phổ biến và thịt lợn là nguồn thực phẩm quan trọng trong bữa ăn hàng ngày của nhân dân. Đàn lợn của đồng bằng sông Hồng chỉ đứng sau vùng núi và trung du Bắc Bộ chiếm 27,2% đàn lợn của toàn quốc.

Việc nuôi, trồng thuỷ sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn đó được chú ý phỏt triển, nhưng thực tế chưa khai thác hết tiềm năng của vùng. Hiện nay toàn vùng có 5,8 vạn ha diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản, chiếm 10,9% diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản của cả nước.

Việc xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lí (trong đó cơ cấu nông nghiệp hợp lí) của đồng bằng có thể được coi là biện pháp quan trọng. Sản xuất lương thực, thực phẩm hàng hoá được phát triển theo hướng thâm canh, đa dạng hoá gắn liền với sự nghiệp công nghiệp hoá.

Việc đẩy mạnh chăn nuôi (nhất là lợn, gia cầm), tận dụng mọi khả năng để nuôi cá nước ngọt, tôm nước lợ, đánh bắt cá biển và chế biến các sản phẩm nông nghiệp sẽ tạo điều kiện tốt để giải quyết nhu cầu thực phẩm và tăng sản phẩm xuất khẩu của đồng bằng này.